

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!



HUY TUTOR
Chuẩn mực & Chi tiết

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

ĐỀ THI THỬ SỐ 11

I. BẢNG ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. D | 4. A | 5. D | 6. D | 7. C | 8. A | 9. A | 10. A |
| 11. A | 12. D | 13. A | 14. C | 15. A | 16. A | 17. A | 18. A | 19. C | 20. B |
| 21. C | 22. A | 23. A | 24. B | 25. C | 26. C | 27. A | 28. A | 29. B | 30. B |
| 31. B | 32. C | 33. D | 34. A | 35. B | 36. D | 37. A | 38. C | 39. B | 40. A |

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 1 to 8.

Question 1. A

The word ad-hoc in paragraph 1 can be best replaced by _____? (Từ ad-hoc ở đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____?)

- A.** improvised /'ɪmprəvaɪzd/ (tính từ): ngẫu hứng, ứng biến, không có kế hoạch trước
- B.** deliberate /dɪ'libərət/ (tính từ): có chủ ý, cân nhắc kỹ lưỡng
- C.** standardized /'stændədaɪzd/ (tính từ): được tiêu chuẩn hóa, theo quy chuẩn
- D.** prescheduled /pri:'ʃedju:ld/ (tính từ): được lên lịch trước

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Managers who once embraced lean, just-in-time routines often overcorrected toward ad-hoc, ill-defined 'just-in-case' practices" (Các nhà quản lý từng áp dụng quy trình tinh gọn, đúng lúc thường phản ứng thái quá theo hướng các thực hành "phòng xa" ad-hoc, thiếu xác định rõ ràng). Từ "ad-hoc" ở đây mang nghĩa là các biện pháp được thực hiện tạm thời, không có kế hoạch cụ thể, để đối phó với tình huống không chắc chắn.

- A. ĐÚNG** – "Improvised" có nghĩa là được thực hiện ngay tức thì mà không có kế hoạch trước, phù hợp với ngữ cảnh các nhà quản lý phản ứng nhanh chóng và thiếu có hệ thống trước sự bất ổn của đại dịch.
- B. SAI** – "Deliberate" có nghĩa là có chủ ý và được cân nhắc kỹ lưỡng, trái ngược với tính chất ứng biến, thiếu định hướng của "ad-hoc".
- C. SAI** – "Standardized" nghĩa là được tiêu chuẩn hóa theo quy chuẩn nhất định, không phù hợp vì "ad-hoc" chỉ các biện pháp tùy cơ ứng biến, không theo quy trình chuẩn.
- D. SAI** – "Prescheduled" nghĩa là được lên lịch trước, hoàn toàn trái nghĩa với "ad-hoc" vốn là các quyết định đưa ra ngay lập tức không có kế hoạch trước.

Question 2. B

Which of the following is TRUE according to paragraph 1? (Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn 1?)

- A.** Confidence indices were stable, enabling long planning horizons. (Các chỉ số niềm tin ổn định, cho phép hoạch định dài hạn.)

- B.** Overstocking rose as firms adopted vague "just-in-case" policies. (Tình trạng dự trữ quá mức tăng lên khi các công ty áp dụng chính sách "phòng xa" mơ hồ.)
- C.** Inventories fell across manufacturing due to strict lean practices. (Hàng tồn kho giảm trong ngành sản xuất do các thực hành tinh gọn nghiêm ngặt.)
- D.** Managers abandoned both lean and inventory strategies entirely. (Các nhà quản lý từ bỏ hoàn toàn cả chiến lược tinh gọn lẫn chiến lược tồn kho.)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "Managers who once embraced lean, just-in-time routines often overcorrected toward ad-hoc, ill-defined 'just-in-case' practices. The result was a glut: inventories surged across retail, wholesale, and manufacturing" (Các nhà quản lý từng áp dụng quy trình tinh gọn, đúng lúc thường phản ứng thái quá theo hướng các thực hành "phòng xa" ad-hoc, thiếu xác định rõ ràng. Kết quả là tình trạng dư thừa: hàng tồn kho tăng vọt trong bán lẻ, bán sỉ và sản xuất). Điều này cho thấy việc áp dụng các chính sách "phòng xa" không rõ ràng đã dẫn đến tăng tồn kho.

- A. SAI** – Đoạn văn nói rõ "Business Confidence Index and Consumer Confidence Index swung erratically" (Chỉ số Niềm tin Doanh nghiệp và Chỉ số Niềm tin Người tiêu dùng biến động thất thường), cho thấy các chỉ số không ổn định, không cho phép hoạch định dài hạn.
- B. ĐÚNG** – Đoạn văn xác nhận rõ ràng rằng việc áp dụng các thực hành "just-in-case" mơ hồ, thiếu định hướng đã dẫn đến "a glut: inventories surged" (dư thừa: hàng tồn kho tăng vọt).
- C. SAI** – Trái ngược với phát biểu này, đoạn văn cho biết "inventories surged across retail, wholesale, and manufacturing" (hàng tồn kho tăng vọt), không phải giảm.
- D. SAI** – Đoạn văn chỉ nói các nhà quản lý "overcorrected" (phản ứng thái quá) từ lean sang "just-in-case", không nói họ từ bỏ hoàn toàn cả hai chiến lược.

Question 3. D

The word volatility in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____. (Từ volatility ở đoạn 3 TRÁI NGHĨA với _____.)

volatility /ˌvɒləˈtɪləti/ (danh từ): sự biến động, tính không ổn định, sự thay đổi thất thường

- A.** fluctuation /ˌflʌktʃuˈeɪʃn/ (danh từ): sự dao động, biến thiên
- B.** variability /ˌveəriəˈbɪləti/ (danh từ): tính biến đổi, sự thay đổi
- C.** turbulence /ˈtɜːbjələns/ (danh từ): sự hỗn loạn, bất ổn
- D.** stability /stəˈbɪləti/ (danh từ): sự ổn định, tính vững chắc

Giải thích:

Từ "volatility" trong đoạn 3 xuất hiện trong ngữ cảnh "With volatility high, June forecasts can diverge sharply from December realities" (Với sự biến động cao, dự báo tháng 6 có thể khác xa thực tế tháng 12). Từ này mang nghĩa là sự thay đổi nhanh chóng và không dự đoán được.

- A. SAI** – "Fluctuation" (sự dao động) là từ đồng nghĩa với "volatility", cả hai đều chỉ sự thay đổi không ổn định.
- B. SAI** – "Variability" (tính biến đổi) cũng là từ đồng nghĩa, cùng nghĩa với sự thay đổi, không cố định.
- C. SAI** – "Turbulence" (sự hỗn loạn) là từ đồng nghĩa khác, đều chỉ tình trạng bất ổn, thay đổi mạnh mẽ.
- D. ĐÚNG** – "Stability" (sự ổn định) là trái nghĩa trực tiếp của "volatility", chỉ trạng thái vững chắc, không thay đổi thất thường.

Question 4. A

The word they in paragraph 1 refers to _____. (Từ they ở đoạn 1 đề cập đến _____.)

- A.** global supply chains (chuỗi cung ứng toàn cầu)
- B.** the confidence indices (các chỉ số niềm tin)
- C.** managers following lean routines (các nhà quản lý tuân theo quy trình tinh gọn)
- D.** apparel buyers (những người mua hàng may mặc)

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Giải thích:

Căn cứ vào câu đầu tiên của đoạn 1: "The Covid-19 pandemic shook global supply chains to their core, and they have not yet fully recovered" (Đại dịch Covid-19 đã làm rung chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu đến tận gốc rễ, và chúng vẫn chưa phục hồi hoàn toàn). Từ "they" thay thế cho danh từ số nhiều được nhắc đến ngay trước đó trong cùng một câu.

A. ĐÚNG – "Global supply chains" (số nhiều) là danh từ được nhắc đến trực tiếp trước "they", và ngữ cảnh "have not yet fully recovered" (vẫn chưa phục hồi hoàn toàn) phù hợp với chủ đề về chuỗi cung ứng.

B. SAI – "Confidence indices" xuất hiện sau trong đoạn văn, không phải là đối tượng mà "they" đề cập ở câu đầu tiên.

C. SAI – "Managers" cũng xuất hiện sau đó, và ngữ cảnh về phục hồi không phù hợp với việc nhắc đến con người.

D. SAI – "Apparel buyers" không được nhắc đến trong đoạn 1, mà chỉ xuất hiện ở đoạn 3.

Question 5. D

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 3 as a specific risk or challenge? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 3 như một rủi ro hoặc thách thức cụ thể?)

A. Placing peak-season orders six months ahead despite erratic demand signals and shifting consumer tastes. (Đặt hàng mùa cao điểm trước sáu tháng bất chấp tín hiệu nhu cầu thất thường và thị hiếu người tiêu dùng thay đổi.)

B. Missing the selling window entirely because limited inventory cannot satisfy a sudden surge in purchases. (Bỏ lỡ hoàn toàn cơ hội bán hàng vì hàng tồn kho hạn chế không thể đáp ứng sự tăng đột ngột trong mua sắm.)

C. Having to cut prices steeply after holidays when unsold items accumulate due to overly optimistic projections. (Phải cắt giảm mạnh sau ngày lễ khi hàng không bán được tích tụ do dự báo quá lạc quan.)

D. Losing supplier licenses after regulatory audits uncover compliance violations unrelated to forecasting accuracy. (Mất giấy phép nhà cung cấp sau khi kiểm toán quy định phát hiện vi phạm tuân thủ không liên quan đến độ chính xác dự báo.)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "In apparel, the problem is magnified by time: buyers must place peak-season orders roughly six months ahead of shelves. With volatility high, June forecasts can diverge sharply from December realities. If predictions undershoot, stockouts surface and a coveted season is missed; if they overshoot, excess piles up and January brings bruising markdowns." (Trong ngành may mặc, vấn đề được phóng đại bởi thời gian: người mua phải đặt hàng mùa cao điểm khoảng sáu tháng trước khi lên kệ. Với sự biến động cao, dự báo tháng 6 có thể khác xa thực tế tháng 12. Nếu dự đoán thấp hơn thực tế, tình trạng hết hàng xuất hiện và mùa vụ được mong đợi bị bỏ lỡ; nếu dự đoán cao hơn, hàng thừa chôn ứ và tháng 1 mang đến những đợt giảm giá nặng nề.)

A. ĐÚNG – Được đề cập rõ ràng qua "buyers must place peak-season orders roughly six months ahead" và "volatility high, June forecasts can diverge sharply from December realities".

B. ĐÚNG – Được đề cập qua "If predictions undershoot, stockouts surface and a coveted season is missed" (nếu dự đoán thấp, hết hàng và bỏ lỡ mùa vụ).

C. ĐÚNG – Được đề cập qua "if they overshoot, excess piles up and January brings bruising markdowns" (nếu dự đoán cao, hàng thừa và phải giảm giá mạnh).

D. SAI – Vấn đề về mất giấy phép nhà cung cấp do vi phạm quy định hoàn toàn không được đề cập trong đoạn 3. Đoạn văn chỉ tập trung vào các vấn đề liên quan đến dự báo, thời gian đặt hàng và quản lý tồn kho.

Question 6. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 2?)

"When confidence lurches from month to month, planning grounded in stale numbers becomes perilous." (Khi niềm tin lao dốc từ tháng này sang tháng khác, việc hoạch định dựa trên số liệu cũ trở nên nguy hiểm.)

A. Frequent shifts in business confidence render plans built on older indicators increasingly unreliable and prone to error. (Những thay đổi thường xuyên trong niềm tin doanh nghiệp làm cho các kế hoạch được xây dựng dựa trên các chỉ số cũ ngày càng không đáng tin cậy và dễ bị sai sót.)

B. Monthly volatility in confidence undermines forecasts relying on historical data, increasing the likelihood of strategic missteps. (Sự biến động hàng tháng trong niềm tin làm suy yếu các dự báo dựa trên dữ liệu lịch sử, tăng khả năng có những sai lầm chiến lược.)

C. When market sentiment fluctuates erratically, using past metrics to guide decisions introduces significant execution hazards. (Khi tâm lý thị trường dao động bất thường, việc sử dụng các chỉ số quá khứ để hướng dẫn quyết định tạo ra những nguy cơ thực thi đáng kể.)

D. Rapid shifts in sentiment make plans based on outdated figures risky and liable to fail in execution. (Những thay đổi nhanh chóng trong tâm lý khiến các kế hoạch dựa trên số liệu lỗi thời trở nên rủi ro và có thể thất bại trong thực thi.)

Giải thích:

Câu gốc có các yếu tố chính: "confidence lurches from month to month" (niềm tin thay đổi đột ngột từ tháng này sang tháng khác), "planning grounded in stale numbers" (hoạch định dựa trên số liệu cũ), và "becomes perilous" (trở nên nguy hiểm). Cần tìm câu diễn giải giữ được đầy đủ ý nghĩa này với ngôn từ khác nhau nhưng súc tích nhất.

A. SAI – Mặc dù ý nghĩa tương đương, câu này dài dòng hơn với "increasingly unreliable and prone to error" thay vì chỉ đơn giản là "perilous/risky". Từ "frequent shifts" cũng nhẹ hơn "lurches" (lao dốc).

B. SAI – Câu này thêm yếu tố "strategic missteps" (sai lầm chiến lược) không có trong câu gốc, và "undermines forecasts" (làm suy yếu dự báo) không hoàn toàn tương đương với "becomes perilous".

C. SAI – "Execution hazards" (nguy cơ thực thi) là chi tiết hóa không có trong câu gốc. Câu gốc chỉ nói "perilous" một cách tổng quát hơn.

D. ĐÚNG – Câu này diễn giải súc tích và chính xác nhất: "rapid shifts" = "lurches", "sentiment" = "confidence", "outdated figures" = "stale numbers", "risky and liable to fail" = "perilous". Cấu trúc ngắn gọn và truyền đạt đầy đủ ý nghĩa nguyên bản.

Question 7. C

Which paragraph mentions the six-month ordering horizon in apparel? (Đoạn nào đề cập đến khoảng thời gian đặt hàng sáu tháng trong ngành may mặc?)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trong đoạn 3: "In apparel, the problem is magnified by time: buyers must place peak-season orders roughly six months ahead of shelves" (Trong ngành may mặc, vấn đề được phóng đại bởi thời gian: người mua phải đặt hàng mùa cao điểm khoảng sáu tháng trước khi lên kệ). Đây là đề cập cụ thể và duy nhất về khoảng thời gian sáu tháng trong việc đặt hàng ngành may mặc.

A. SAI – Đoạn 1 không đề cập đến ngành may mặc hay khoảng thời gian đặt hàng cụ thể nào.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

B. SAI – Đoạn 2 thảo luận về vấn đề chung của hoạch định trong bối cảnh niềm tin biến động, không đề cập đến may mặc hay thời gian sáu tháng.

C. ĐÚNG – Đoạn 3 đề cập rõ ràng "buyers must place peak-season orders roughly six months ahead of shelves" trong ngành may mặc.

D. SAI – Đoạn 4 tập trung vào giải pháp và khái niệm khả năng phục hồi bền vững, không đề cập đến thời gian đặt hàng cụ thể.

Question 8. A

Which paragraph mentions overstocking as an overcorrection to lean routines? (Đoạn nào đề cập đến việc dự trữ quá mức như một phản ứng thái quá đối với quy trình tinh gọn?)

Giải thích:

Căn cứ vào các câu trong đoạn 1: "Managers who once embraced lean, just-in-time routines often overcorrected toward ad-hoc, ill-defined 'just-in-case' practices. The result was a glut: inventories surged across retail, wholesale, and manufacturing" (Các nhà quản lý từng áp dụng quy trình tinh gọn, đúng lúc thường phản ứng thái quá theo hướng các thực hành "phòng xa" ad-hoc, thiếu xác định rõ ràng. Kết quả là tình trạng dư thừa: hàng tồn kho tăng vọt trong bán lẻ, bán sỉ và sản xuất). Đây là đề cập trực tiếp về việc phản ứng thái quá (overcorrected) dẫn đến tồn kho tăng cao (overstocking).

A. ĐÚNG – Đoạn 1 nêu rõ các nhà quản lý "overcorrected" từ "lean, just-in-time routines" sang các thực hành "just-in-case", dẫn đến "inventories surged" (hàng tồn kho tăng vọt), tức là overstocking.

B. SAI – Đoạn 2 thảo luận về hậu quả của sự biến động niềm tin đối với hoạch định, không đề cập đến overcorrection hay overstocking.

C. SAI – Đoạn 3 tập trung vào vấn đề cụ thể trong ngành may mặc về thời gian đặt hàng và dự báo, không nói về overcorrection từ lean.

D. SAI – Đoạn 4 bàn về giải pháp và khái niệm khả năng phục hồi đúng đắn, không đề cập đến overcorrection hay overstocking như một vấn đề.

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|--|---|
| <p>The Covid-19 pandemic shook global supply chains to their core, and they have not yet fully recovered. Managers who once embraced lean, just-in-time routines often overcorrected toward ad-hoc, ill-defined "just-in-case" practices. The result was a glut: inventories surged across retail, wholesale, and manufacturing, even as the Business Confidence Index and Consumer Confidence Index swung erratically. With sentiment oscillating, planning horizons shrank, and contingency policies multiplied; yet crude stockpiles proved a blunt instrument rather than a nuanced hedge against uncertainty.</p> | <p>Đại dịch Covid-19 đã làm rung chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu đến tận gốc rễ, và chúng vẫn chưa phục hồi hoàn toàn. Các nhà quản lý từng áp dụng quy trình tinh gọn, đúng lúc thường phản ứng thái quá theo hướng các thực hành "phòng xa" ngẫu hứng, thiếu xác định rõ ràng. Kết quả là tình trạng dư thừa: hàng tồn kho tăng vọt trong bán lẻ, bán sỉ và sản xuất, ngay cả khi Chỉ số Niềm tin Doanh nghiệp và Chỉ số Niềm tin Người tiêu dùng biến động thất thường. Với tâm lý dao động, chân trời hoạch định thu hẹp, và các chính sách dự phòng gia tăng; tuy nhiên, việc dự trữ thô sơ đã chứng minh là công cụ thô thiển hơn là biện pháp phòng ngừa tinh tế trước sự bất định.</p> |
| <p>When confidence whipsaws from month to month, the signal-to-noise ratio collapses and planning becomes brittle. When confidence lurches from month to month, planning grounded</p> | <p>Khi niềm tin thay đổi đột ngột từ tháng này sang tháng khác, tỷ lệ tín hiệu trên nhiễu sụp đổ và việc hoạch định trở nên mong manh. Khi niềm tin lao dốc từ tháng này sang tháng khác, việc hoạch định</p> |

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|--|--|
| <p>in stale numbers becomes perilous. Firms that chase yesterday's indicators risk mistiming production, booking capacity at the wrong moment, or amplifying volatility through panic ordering. Some stabilize operations by pacing commitments, sequencing replenishment windows, and letting buffers breathe; nonetheless, a failure to discriminate between genuine demand and transient noise can still cascade through warehouses and storefronts.</p> | <p>dựa trên số liệu cũ trở nên nguy hiểm. Các công ty đuổi theo các chỉ số của ngày hôm qua có nguy cơ sai thời điểm sản xuất, đặt công suất vào thời điểm sai, hoặc khuếch đại sự biến động thông qua việc đặt hàng hoảng loạn. Một số ổn định hoạt động bằng cách điều hòa các cam kết, sắp xếp thứ tự các cửa sổ bổ sung, và để các đệm thở; tuy nhiên, việc không phân biệt được giữa nhu cầu thực sự và nhiễu tạm thời vẫn có thể lan truyền qua các kho hàng và cửa hàng.</p> |
| <p>In apparel, the problem is magnified by time: buyers must place peak-season orders roughly six months ahead of shelves. With volatility high, June forecasts can diverge sharply from December realities. If predictions undershoot, stockouts surface and a coveted season is missed; if they overshoot, excess piles up and January brings bruising markdowns. Long lead times, once tolerable under steadier conditions, now act like an echo chamber, turning small misreads into outsized consequences that are difficult to reverse mid-cycle.</p> | <p>Trong ngành may mặc, vấn đề được phóng đại bởi thời gian: người mua phải đặt hàng mùa cao điểm khoảng sáu tháng trước khi lên kệ. Với sự biến động cao, dự báo tháng 6 có thể khác xa thực tế tháng 12. Nếu dự đoán thấp hơn thực tế, tình trạng hết hàng xuất hiện và mùa vụ được mong đợi bị bỏ lỡ; nếu dự đoán cao hơn, hàng thừa chôn cất và tháng 1 mang đến những đợt giảm giá nặng nề. Thời gian chuẩn bị dài, từng có thể chấp nhận được trong điều kiện ổn định hơn, giờ đây hoạt động như một buồng vang, biến những đọc sai nhỏ thành hậu quả ngoại cỡ khó đảo ngược giữa chu kỳ.</p> |
| <p>Overstocking, then, is a costly insurance policy, not resilience itself. Durable resilience is quieter: calibrated safety stock, disciplined scenario thinking, and clearer sensing of genuine demand. Rather than hoarding, firms experiment with shorter decision cadences, staged commitments, and transparent thresholds that trigger adjustments. Where planning must be conditional, governance should be explicit; where buffers must exist, they should be measured. In turbulent markets, prudence lies less in volume than in timing, discrimination, and the agility to unwind missteps swiftly.</p> | <p>Như vậy, việc dự trữ quá mức là một chính sách bảo hiểm tốn kém, không phải là khả năng phục hồi thực sự. Khả năng phục hồi bền vững thì lặng lẽ hơn: hàng tồn kho an toàn được hiệu chỉnh, tư duy kịch bản có kỷ luật, và cảm nhận rõ ràng hơn về nhu cầu thực sự. Thay vì tích trữ, các công ty thử nghiệm với nhịp độ quyết định ngắn hơn, cam kết theo giai đoạn, và các ngưỡng minh bạch kích hoạt điều chỉnh. Nơi hoạch định phải có điều kiện, quản trị nên rõ ràng; nơi đệm phải tồn tại, chúng nên được đo lường. Trong thị trường hỗn loạn, sự thận trọng nằm ít hơn ở khối lượng mà hơn ở thời điểm, sự phân biệt, và sự nhanh nhẹn để tháo gỡ các sai lầm một cách nhanh chóng.</p> |

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 9 to 14.

Question 9. A

- A.** set about /set ə'ba:st/ (cụm động từ): bắt đầu làm điều gì, khởi sự
- B.** embark on /ɪm'ba:k ɒn/ (cụm động từ): bắt tay vào (một dự án, hành trình)
- C.** get down to /get daʊn tu:/ (cụm động từ): bắt đầu tập trung làm việc gì nghiêm túc
- D.** go about /gəʊ ə'ba:st/ (cụm động từ): tiến hành, thực hiện (một công việc)

Giải thích:

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Căn cứ vào ngữ cảnh "Our professional coaches will (9) _____ conducting specialized sessions" (Các huấn luyện viên chuyên nghiệp của chúng tôi sẽ _____ tiến hành các buổi tập chuyên biệt). Cần một cụm động từ có nghĩa là bắt đầu thực hiện và theo sau là động từ có đuôi -ing.

A. ĐÚNG – "Set about" có nghĩa là bắt đầu làm điều gì và luôn theo sau bởi động từ V-ing (set about + V-ing), phù hợp với cấu trúc "set about conducting". Ngữ cảnh chỉ việc huấn luyện viên sẽ bắt đầu tiến hành các buổi tập.

B. SAI – "Embark on" có nghĩa phù hợp nhưng theo sau bởi danh từ hoặc cụm danh từ (embark on + N), không theo sau bởi V-ing như trong câu.

C. SAI – "Get down to" cũng theo sau bởi V-ing nhưng mang nghĩa bắt đầu tập trung nghiêm túc vào việc gì đó, thường dùng trong ngữ cảnh cá nhân hơn là mô tả chương trình chính thức như đây.

D. SAI – "Go about" có nghĩa là tiến hành nhưng thường theo sau bởi danh từ (go about one's business) hoặc dùng trong câu hỏi (how to go about something), không tự nhiên với cấu trúc này.

Question 10. A

A. in /ɪn/ (giới từ): trong, ở trong

B. among /ə'mʌŋ/ (giới từ): giữa, trong số (từ ba đối tượng trở lên)

C. between /bi'twi:n/ (giới từ): giữa (hai đối tượng)

D. throughout /θru:'aʊt/ (giới từ): xuyên suốt, khắp

Giải thích:

Căn cứ vào cụm từ "compete (10) _____ a friendly atmosphere" (thi đấu _____ một bầu không khí thân thiện). Cần giới từ chỉ môi trường, bối cảnh mà trong đó hành động diễn ra.

A. ĐÚNG – "In a friendly atmosphere" là cụm từ cố định, trong đó "in" chỉ bối cảnh, môi trường mà trong đó các đội thi đấu với nhau. Đây là cách diễn đạt tự nhiên và đúng ngữ pháp.

B. SAI – "Among" dùng để chỉ vị trí giữa nhiều người/vật, không dùng để chỉ bầu không khí hay môi trường.

C. SAI – "Between" chỉ quan hệ giữa hai đối tượng cụ thể, không dùng với danh từ trừu tượng như "atmosphere".

D. SAI – "Throughout" có nghĩa là xuyên suốt, không phù hợp với ý nghĩa thi đấu trong một bầu không khí nhất định.

Question 11. A

A. spectrum /'spektrəm/ (danh từ): phổ, dải rộng (các lựa chọn, hoạt động)

B. extent /ɪk'stent/ (danh từ): mức độ, phạm vi

C. scale /skeɪl/ (danh từ): quy mô, tầm cỡ

D. scope /skəʊp/ (danh từ): phạm vi, tầm hoạt động

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Experience a diverse (11) _____ of classes including yoga, Pilates, spinning" (Trải nghiệm một _____ đa dạng các lớp học bao gồm yoga, Pilates, spinning). Cần danh từ chỉ sự đa dạng, phong phú của các lựa chọn.

A. ĐÚNG – "A diverse spectrum of" là cụm từ thường dùng để chỉ một dải rộng, đa dạng các lựa chọn khác nhau. "Spectrum" phù hợp khi nói về nhiều loại hình khác nhau trong cùng một lĩnh vực (các lớp thể dục).

B. SAI – "Extent" chủ yếu chỉ mức độ, phạm vi của một điều gì đó, không dùng để liệt kê các loại hình khác nhau.

C. SAI – "Scale" chỉ quy mô, kích thước, không phù hợp khi nói về sự đa dạng các loại lớp học.

D. SAI – "Scope" chỉ phạm vi hoạt động tổng thể, không dùng trong ngữ cảnh "a diverse scope of classes".

Question 12. D

- A. sophisticated modern Olympic-standard (tinh vi hiện đại tiêu chuẩn Olympic)
- B. modern Olympic-standard sophisticated (hiện đại tiêu chuẩn Olympic tinh vi)
- C. Olympic-standard sophisticated modern (tiêu chuẩn Olympic tinh vi hiện đại)
- D. modern sophisticated Olympic-standard (hiện đại tinh vi tiêu chuẩn Olympic)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Our centre boasts (12) _____ training equipment" (Trung tâm của chúng tôi tự hào có thiết bị tập luyện _____). Cần sắp xếp các tính từ theo đúng trật tự trong tiếng Anh. Trật tự tính từ tiêu chuẩn: Opinion (ý kiến) - Size/Age (tuổi) - Quality (chất lượng) - Origin (nguồn gốc) - Purpose (mục đích).

Phân tích các tính từ:

- modern: Age (thời đại, hiện đại)
- sophisticated: Opinion/Quality (ý kiến về chất lượng - tinh vi)
- Olympic-standard: Purpose (mục đích - tiêu chuẩn sử dụng)

A. SAI – "Sophisticated" (opinion) nên đứng trước "modern" (age) theo quy tắc, nhưng trong trường hợp này "modern" có thể đứng đầu vì nó mô tả thời điểm. "Olympic-standard" nên ở cuối vì chỉ mục đích.

B. SAI – "Modern" đứng đầu đúng, nhưng "Olympic-standard" không nên đứng giữa "modern" và "sophisticated".

C. SAI – "Olympic-standard" (purpose) không nên đứng đầu, phải ở cuối cùng.

D. ĐÚNG – "Modern" (age) - "sophisticated" (opinion/quality) - "Olympic-standard" (purpose) tuân theo đúng trật tự tính từ tiêu chuẩn trong tiếng Anh.

Question 13. A

- A. to /tu:/ (giới từ): cho, đối với (chỉ đối tượng nhận)
- B. for /fɔ:(r)/ (giới từ): cho, vì (chỉ mục đích, lợi ích)
- C. with /wɪð/ (giới từ): với, cùng với
- D. by /baɪ/ (giới từ): bởi, bằng

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "available (13) _____ all participants" (có sẵn _____ tất cả người tham gia). Cần giới từ chỉ sự cung cấp dành cho đối tượng nào đó.

A. ĐÚNG – "Available to" là cụm từ cố định có nghĩa là "có sẵn cho, sẵn dùng cho" một đối tượng cụ thể. Đây là cách diễn đạt đúng để chỉ các tiện nghi được cung cấp cho người tham gia.

B. SAI – "Available for" thường theo sau bởi mục đích hoặc hoạt động (available for rent, available for use), không dùng với người.

C. SAI – "Available with" không phải là cụm từ thông dụng trong ngữ cảnh này, có thể dùng khi nói về thứ đi kèm (comes available with features).

D. SAI – "Available by" có thể dùng khi nói về phương thức (available by appointment), không phù hợp với ngữ cảnh này.

Question 14. C

- A. elevate /'elveɪt/ (động từ): nâng cao (vị trí, địa vị), đưa lên cao
- B. escalate /'eskəleɪt/ (động từ): leo thang, gia tăng (thường là tiêu cực)
- C. enhance /ɪn'hɑ:ns/ (động từ): cải thiện, tăng cường, nâng cao (chất lượng)
- D. amplify /'æmplɪfaɪ/ (động từ): khuếch đại, phóng to (âm thanh, hiệu ứng)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "opportunity to (14) _____ your physical fitness" (cơ hội để _____ thể lực của bạn). Cần động từ có nghĩa là cải thiện, nâng cao tình trạng sức khỏe.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. SAI** – "Elevate" chủ yếu dùng cho việc nâng cao vị trí, địa vị, ít khi dùng với "physical fitness". Nó có thể dùng được nhưng không tự nhiên bằng "enhance".
- B. SAI** – "Escalate" mang nghĩa leo thang, thường có hàm ý tiêu cực (xung đột leo thang), hoàn toàn không phù hợp với ngữ cảnh cải thiện sức khỏe.
- C. ĐÚNG** – "Enhance" là động từ phù hợp nhất, thường dùng với "fitness", "health", "performance" để chỉ việc cải thiện, tăng cường chất lượng một cách tích cực.
- D. SAI** – "Amplify" chủ yếu dùng cho việc khuếch đại âm thanh hoặc hiệu ứng, không tự nhiên khi dùng với "physical fitness".

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|---|--|
| Dear Members and Prospective Participants, We are thrilled to announce our comprehensive summer athletics programme, designed to cater to individuals of all fitness levels. Whether you are a seasoned athlete or just beginning your fitness journey, we have something special for everyone. | Kính gửi các Thành viên và Người tham gia tiềm năng, Chúng tôi rất vui mừng thông báo chương trình thể thao mùa hè toàn diện của chúng tôi, được thiết kế để phục vụ các cá nhân ở mọi trình độ thể lực. Cho dù bạn là một vận động viên dày dạn kinh nghiệm hay chỉ mới bắt đầu hành trình thể dục của mình, chúng tôi đều có điều gì đó đặc biệt dành cho mọi người. |
| Track and Field Training - Our professional coaches will (9) set about conducting specialized sessions in sprinting, long-distance running, high jump, and javelin throwing. Sessions run Monday through Friday, 6:00 AM to 8:00 PM. | Huấn luyện Điền kinh - Các huấn luyện viên chuyên nghiệp của chúng tôi sẽ (9) bắt đầu tiến hành các buổi tập chuyên biệt về chạy nước rút, chạy đường dài, nhảy cao và ném lao. Các buổi tập diễn ra từ thứ Hai đến thứ Sáu, 6:00 sáng đến 8:00 tối. |
| Team Sports - Join our basketball, volleyball, and football leagues. We encourage participants to form teams and compete (10) in a friendly atmosphere that promotes sportsmanship and camaraderie. | Thể thao Đồng đội - Tham gia giải đấu bóng rổ, bóng chuyền và bóng đá của chúng tôi. Chúng tôi khuyến khích người tham gia thành lập đội và thi đấu (10) trong một bầu không khí thân thiện thúc đẩy tinh thần thể thao và tình đồng chí. |
| Fitness Classes - Experience a diverse (11) spectrum of classes including yoga, Pilates, spinning, and high-intensity interval training. All classes are led by certified instructors with extensive experience. | Các Lớp Thể dục - Trải nghiệm một (11) phổ đa dạng các lớp học bao gồm yoga, Pilates, spinning và tập luyện cường độ cao ngắt quãng. Tất cả các lớp đều được dẫn dắt bởi các giảng viên được chứng nhận với kinh nghiệm phong phú. |
| Our centre boasts (12) modern sophisticated Olympic-standard training equipment, recently upgraded to meet international standards. Lockers, showers, and a nutritious juice bar are available (13) to all participants. We also offer equipment rental services for those who need them. | Trung tâm của chúng tôi tự hào có (12) thiết bị tập luyện hiện đại tinh vi đạt tiêu chuẩn Olympic, được nâng cấp gần đây để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Tủ khóa, phòng tắm và quầy nước ép dinh dưỡng có sẵn (13) cho tất cả người tham gia. Chúng tôi cũng cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị cho những người cần. |
| Early bird discounts apply until June 15th. Don't miss this opportunity to (14) enhance your physical fitness and meet like-minded individuals who share your passion for sports and healthy living. | Giảm giá sớm áp dụng đến ngày 15 tháng 6. Đừng bỏ lỡ cơ hội này để (14) nâng cao thể lực của bạn và gặp gỡ những cá nhân có cùng chí hướng chia sẻ niềm đam mê của bạn với thể thao và lối sống lành mạnh. |

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 15 to 20.

Question 15. A

- A. spanning /'spæniŋ/ (động từ dạng V-ing): kéo dài, trải rộng (thời gian/không gian)
- B. lasting /'la:stiŋ/ (động từ dạng V-ing/tính từ): kéo dài, lâu dài
- C. continuing /kən'tɪnju:ɪŋ/ (động từ dạng V-ing): tiếp tục
- D. extending /ɪk'stendɪŋ/ (động từ dạng V-ing): mở rộng, kéo dài

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "a three-day celebration (15) _____ from October 1st to 3rd" (một lễ kỷ niệm ba ngày _____ từ ngày 1 đến ngày 3 tháng 10). Cần động từ V-ing bổ nghĩa cho danh từ "celebration", chỉ khoảng thời gian cụ thể.

A. ĐÚNG – "Spanning" có nghĩa là kéo dài, trải rộng qua một khoảng thời gian cụ thể. Cụm "spanning from... to..." là cách diễn đạt chuẩn để chỉ một sự kiện diễn ra từ thời điểm này đến thời điểm khác.

B. SAI – "Lasting" có thể dùng được nhưng thường theo sau bởi khoảng thời gian (lasting three days) hơn là "from... to...". Nó ít tự nhiên hơn trong cấu trúc này.

C. SAI – "Continuing" mang nghĩa tiếp tục một việc đang diễn ra, không phù hợp với việc giới thiệu một sự kiện mới với khoảng thời gian cụ thể.

D. SAI – "Extending" có thể dùng với "from... to..." nhưng thường hàm ý sự mở rộng thêm từ một điểm ban đầu, không tự nhiên bằng "spanning" khi nói về toàn bộ thời gian sự kiện.

Question 16. A

- A. to interact /tu: ,ɪntər'ækt/ (to-infinitive): để tương tác
- B. interacting / ,ɪntər'æktiŋ/ (V-ing): đang tương tác
- C. interact / ,ɪntər'ækt/ (động từ nguyên thể): tương tác
- D. interacted / ,ɪntər'æktɪd/ (V-ed): đã tương tác

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "have the chance (16) _____ with industry pioneers" (có cơ hội _____ với những người tiên phong trong ngành). Sau cụm "have the chance" cần to-infinitive.

A. ĐÚNG – "Have the chance to interact" là cấu trúc đúng, trong đó "to interact" là to-infinitive bổ nghĩa cho danh từ "chance", chỉ mục đích hoặc cơ hội để làm gì.

B. SAI – "Interacting" là V-ing, không theo sau "have the chance". Cấu trúc đúng phải là "have the chance to + V".

C. SAI – Động từ nguyên thể không có "to" không thể đứng sau "have the chance".

D. SAI – "Interacted" là thì quá khứ, không phù hợp với cấu trúc "have the chance" và ngữ cảnh về tương lai.

Question 17. A

- A. array /ə'reɪ/ (danh từ): một loạt, một dãy (các thứ ấn tượng)
- B. range /reɪndʒ/ (danh từ): phạm vi, dãy (các sản phẩm/dịch vụ)
- C. variety /və'raɪəti/ (danh từ): sự đa dạng, nhiều loại
- D. collection /kə'leɪʃn/ (danh từ): bộ sưu tập, tập hợp

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "explore an extensive (17) _____ of cutting-edge solutions" (khám phá một _____ rộng lớn các giải pháp tiên tiến). Cần danh từ chỉ một tập hợp đa dạng và ấn tượng.

A. ĐÚNG – "An extensive array of" là cụm từ thường dùng để chỉ một loạt ấn tượng, phong phú các thứ gì đó. "Array" mang sắc thái tích cực và thường dùng với những thứ được trưng bày, giới thiệu một cách có tổ chức.

B. SAI – "Range" có thể dùng được nhưng "array" tự nhiên hơn trong ngữ cảnh sự kiện trưng bày các giải pháp công nghệ tiên tiến, vì "array" nhấn mạnh tính ấn tượng và đa dạng hơn.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. SAI – "Variety" thường đi với mạo từ "a" không có tính từ ở giữa (a variety of) hoặc dùng trong cấu trúc khác, không tự nhiên với "extensive variety of".

D. SAI – "Collection" thường chỉ bộ sưu tập các vật phẩm được thu thập lại, không phù hợp với "cutting-edge solutions" trong ngữ cảnh sự kiện công nghệ.

Question 18. A

A. set up /set ʌp/ (cụm động từ): thiết lập, thành lập

B. brought about /brɔ:t ə'baʊt/ (cụm động từ): gây ra, dẫn đến

C. carried out /'kæriɪd aʊt/ (cụm động từ): thực hiện, tiến hành

D. taken over /'teɪkən 'æsvə(r)/ (cụm động từ): tiếp quản, giành quyền kiểm soát

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "The organizing committee has (18) _____ partnerships with major tech corporations" (Ban tổ chức đã _____ quan hệ đối tác với các tập đoàn công nghệ lớn). Cần cụm động từ có nghĩa là thiết lập, tạo ra quan hệ hợp tác.

A. ĐÚNG – "Set up partnerships" là cụm từ cố định có nghĩa là thiết lập, tạo dựng các quan hệ đối tác. Đây là cách diễn đạt chuẩn trong ngữ cảnh kinh doanh và tổ chức sự kiện.

B. SAI – "Brought about" có nghĩa là gây ra, dẫn đến một kết quả nào đó, thường dùng với danh từ chỉ thay đổi hoặc hậu quả, không tự nhiên với "partnerships".

C. SAI – "Carried out" có nghĩa là thực hiện, tiến hành một hoạt động hay nhiệm vụ, không dùng với "partnerships" mà thường dùng với "research", "survey", "project".

D. SAI – "Taken over" có nghĩa là tiếp quản, chiếm đoạt, mang hàm ý thay thế hoặc giành quyền kiểm soát, hoàn toàn không phù hợp với việc tạo quan hệ hợp tác mới.

Question 19. C

A. whom /hu:m/ (đại từ quan hệ): người nào (tân ngữ)

B. which /wɪtʃ/ (đại từ quan hệ): cái nào (chỉ vật)

C. who /hu:/ (đại từ quan hệ): người nào (chủ ngữ)

D. whose /hu:z/ (đại từ quan hệ): của người nào (sở hữu)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "entrepreneurs, researchers, and policymakers (19) _____ seek to drive innovation forward" (các doanh nhân, nhà nghiên cứu và nhà hoạch định chính sách _____ tìm cách thúc đẩy đổi mới). Cần đại từ quan hệ làm chủ ngữ cho động từ "seek", thay thế cho danh từ chỉ người.

A. SAI – "Whom" là đại từ quan hệ làm tân ngữ (người nào được tác động), không thể làm chủ ngữ cho động từ "seek".

B. SAI – "Which" chỉ dùng cho vật hoặc động vật, không dùng cho người (entrepreneurs, researchers, policymakers).

C. ĐÚNG – "Who" là đại từ quan hệ chỉ người, làm chủ ngữ cho động từ "seek" trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho các danh từ chỉ người phía trước.

D. SAI – "Whose" chỉ sở hữu (của ai), không thể làm chủ ngữ trực tiếp cho động từ "seek". Nếu dùng "whose" thì sau nó phải có danh từ (whose innovation).

Question 20. B

A. transform /træns'fɔ:m/ (động từ): biến đổi, chuyển hóa

B. transformative /træns'fɔ:mətɪv/ (tính từ): mang tính biến đổi, có sức chuyển hóa

C. transformation /,trænsfə'meɪʃn/ (danh từ): sự biến đổi, sự chuyển hóa

D. transformed /træns'fɔ:md/ (V-ed/tính từ): được biến đổi, đã chuyển hóa

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "this (20) _____ opportunity" (cơ hội _____ này). Cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ "opportunity", mô tả tính chất của cơ hội.

A. SAI – "Transform" là động từ, không thể đứng trước danh từ để bổ nghĩa.

B. ĐÚNG – "Transformative" là tính từ có nghĩa là "mang tính biến đổi, có khả năng tạo ra thay đổi lớn", phù hợp để mô tả một cơ hội có tiềm năng tạo ra tác động quan trọng trong hành trình đổi mới của Việt Nam.

C. SAI – "Transformation" là danh từ, không thể đứng trước danh từ khác để bổ nghĩa theo cách này. Nếu muốn dùng thì phải là "transformation opportunity" nhưng nghĩa khác.

D. SAI – "Transformed" là quá khứ phân từ hoặc tính từ có nghĩa là "đã được biến đổi", không phù hợp vì cơ hội này sẽ tạo ra sự biến đổi chứ không phải bản thân nó đã được biến đổi.

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|---|--|
| The National Innovation Centre in Hòa Lạc will serve as the venue for National Innovation Day 2025, a three-day celebration (15) spanning from October 1st to 3rd. This significant gathering aims to spotlight Vietnam's remarkable achievements in technological advancement, digital transformation, and sustainable development initiatives. | Trung tâm Đổi mới Sáng tạo Quốc gia tại Hòa Lạc sẽ là địa điểm tổ chức Ngày Đổi mới Sáng tạo Quốc gia 2025, một lễ kỷ niệm ba ngày (15) kéo dài từ ngày 1 đến ngày 3 tháng 10. Buổi tụ họp quan trọng này nhằm làm nổi bật những thành tựu đáng chú ý của Việt Nam trong tiến bộ công nghệ, chuyển đổi số và các sáng kiến phát triển bền vững. |
| Participants will have the chance (16) to interact with industry pioneers, government officials, and innovative startups throughout the event. The programme features panel discussions, product demonstrations, and networking sessions designed to foster collaboration. Attendees can explore an extensive (17) array of cutting-edge solutions spanning artificial intelligence, green technology, and smart city applications. | Người tham gia sẽ có cơ hội (16) tương tác với những người tiên phong trong ngành, quan chức chính phủ và các công ty khởi nghiệp đổi mới trong suốt sự kiện. Chương trình có các cuộc thảo luận hội đồng, trình diễn sản phẩm và các buổi giao lưu được thiết kế để thúc đẩy hợp tác. Những người tham dự có thể khám phá một (17) loạt rộng lớn các giải pháp tiên tiến trải rộng trí tuệ nhân tạo, công nghệ xanh và ứng dụng thành phố thông minh. |
| The organizing committee has (18) set up partnerships with major tech corporations to ensure meaningful exchanges between stakeholders. This event represents a crucial platform for entrepreneurs, researchers, and policymakers (19) who seek to drive innovation forward while addressing pressing societal challenges. | Ban tổ chức đã (18) thiết lập quan hệ đối tác với các tập đoàn công nghệ lớn để đảm bảo những trao đổi có ý nghĩa giữa các bên liên quan. Sự kiện này đại diện cho một nền tảng quan trọng cho các doanh nhân, nhà nghiên cứu và nhà hoạch định chính sách (19) những người tìm cách thúc đẩy đổi mới tiến lên phía trước trong khi giải quyết các thách thức xã hội cấp bách. |
| Don't miss this (20) transformative opportunity to be part of Vietnam's innovation journey! | Đừng bỏ lỡ cơ hội (20) mang tính biến đổi này để trở thành một phần trong hành trình đổi mới của Việt Nam! |

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent exchange or text in each of the following questions from 21 to 25.

Question 21. C

Giải thích:

Căn cứ vào logic và mạch văn của đoạn về di sản Vịnh Hạ Long. Cần sắp xếp các câu theo thứ tự hợp lý về thời gian và quan hệ nhân quả.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- c. "Ha Long Bay's inscription as a UNESCO World Heritage Site in 1994 represented a pivotal milestone" - Đây phải là câu mở đầu vì nó giới thiệu sự kiện chính: việc Vịnh Hạ Long được công nhận là Di sản Thế giới năm 1994.
- b. "The designation brought international attention and substantially increased visitor numbers" - Câu này nên đứng sau c vì nó mô tả hậu quả trực tiếp đầu tiên của việc được công nhận: thu hút sự chú ý quốc tế và tăng du khách.
- a. "Conservation measures were subsequently intensified" - Câu này đứng sau b vì "subsequently" (sau đó) chỉ các biện pháp được thực hiện tiếp theo sau khi có nhiều du khách.
- e. "Moreover, extensive scientific research programs were launched" - Câu này đứng sau a vì "Moreover" (hơn nữa) bổ sung thêm một hoạt động khác song song với bảo tồn.
- d. "This enhanced status has ultimately positioned Ha Long Bay" - Câu này là kết luận tổng hợp, "ultimately" (cuối cùng) cho thấy đây là kết quả cuối cùng của tất cả những nỗ lực trên.
- A. SAI** – Thứ tự c-b-e-a-d không hợp lý vì e (nghiên cứu khoa học) nên đến sau a (biện pháp bảo tồn) để tạo logic tiến triển tự nhiên.
- B. SAI** – Thứ tự c-a-b-e-d không hợp lý vì a nói về "subsequently" (sau đó) không thể đứng ngay sau c khi chưa có sự kiện trung gian nào xảy ra.
- C. ĐÚNG** – Thứ tự c-b-a-e-d hợp lý: sự kiện chính (c) → hậu quả trực tiếp (b) → phản ứng chính sách (a) → hoạt động bổ sung (e) → kết quả tổng thể (d).
- D. SAI** – Thứ tự c-e-b-a-d không hợp lý vì e về nghiên cứu khoa học không nên đứng ngay sau c trước khi đề cập đến tác động của việc công nhận.

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|--|---|
| c. Ha Long Bay's inscription as a UNESCO World Heritage Site in 1994 represented a pivotal milestone in Vietnam's conservation efforts. | c. Việc Vịnh Hạ Long được ghi danh là Di sản Thế giới UNESCO năm 1994 đại diện cho một cột mốc quan trọng trong nỗ lực bảo tồn của Việt Nam. |
| b. The designation brought international attention and substantially increased visitor numbers, generating significant economic benefits for local communities. | b. Việc chỉ định này đã mang lại sự chú ý quốc tế và tăng đáng kể số lượng du khách, tạo ra lợi ích kinh tế đáng kể cho cộng đồng địa phương. |
| a. Conservation measures were subsequently intensified, including stricter regulations on tourism activities and protection of endemic species. | a. Các biện pháp bảo tồn sau đó được tăng cường, bao gồm các quy định nghiêm ngặt hơn về hoạt động du lịch và bảo vệ các loài đặc hữu. |
| e. Moreover, extensive scientific research programs were launched to study the geological formations, contributing valuable knowledge to conservation practices. | e. Hơn nữa, các chương trình nghiên cứu khoa học rộng lớn đã được khởi động để nghiên cứu các cấu trúc địa chất, đóng góp kiến thức có giá trị cho các hoạt động bảo tồn. |
| d. This enhanced status has ultimately positioned Ha Long Bay as Vietnam's premier natural attraction, balancing preservation with sustainable development. | d. Vị thế nâng cao này cuối cùng đã định vị Vịnh Hạ Long là điểm du lịch tự nhiên hàng đầu của Việt Nam, cân bằng giữa bảo tồn và phát triển bền vững. |

Question 22. A

Giải thích:

Căn cứ vào logic của một lá thư mời phỏng vấn chính thức. Cần sắp xếp các câu theo thứ tự hợp lý từ lời mở đầu đến lời kết.

- c. "We are delighted to invite you for an interview" - Đây phải là câu mở đầu vì nó nêu rõ mục đích chính của thư: lời mời phỏng vấn với thời gian và địa điểm cụ thể.
- d. "You will meet with our HR Director and the Head of Marketing Department" - Câu này nên đứng sau c vì nó cung cấp chi tiết về người phỏng vấn, bổ sung thông tin cho lời mời.
- b. "The interview will last approximately 45 minutes" - Câu này đứng sau d vì nó bổ sung thêm chi tiết về thời lượng và nội dung buổi phỏng vấn.
- a. "Please confirm your attendance by replying" - Câu này đứng sau b vì sau khi cung cấp đầy đủ thông tin, cần yêu cầu xác nhận tham dự.
- e. "Should you need directions or have any questions" - Câu này là câu kết, cung cấp thông tin liên hệ nếu cần hỗ trợ thêm.
- A. ĐÚNG** – Thứ tự c-d-b-a-e hợp lý: lời mời (c) → thông tin người phỏng vấn (d) → chi tiết buổi phỏng vấn (b) → yêu cầu xác nhận (a) → thông tin hỗ trợ (e).
- B. SAI** – Thứ tự b-c-d-a-e không hợp lý vì b về thời lượng phỏng vấn không thể đứng trước c (lời mời chính).
- C. SAI** – Thứ tự c-b-d-a-e không hợp lý vì b về thời lượng không nên đứng trước d về người phỏng vấn; thông tin về người phỏng vấn quan trọng hơn nên đến trước.
- D. SAI** – Thứ tự d-c-b-a-e không hợp lý vì d không thể đứng đầu trước khi có lời mời chính thức ở c.

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|---|--|
| c. We are delighted to invite you for an interview for the Marketing Manager position at our downtown office on September 20th at 10:00 AM. | c. Chúng tôi rất vui mừng được mời bạn tham gia phỏng vấn cho vị trí Quản lý Marketing tại văn phòng trung tâm thành phố của chúng tôi vào ngày 20 tháng 9 lúc 10:00 sáng. |
| d. You will meet with our HR Director and the Head of Marketing Department during separate sessions throughout the morning. | d. Bạn sẽ gặp Giám đốc Nhân sự và Trưởng phòng Marketing của chúng tôi trong các buổi riêng biệt trong suốt buổi sáng. |
| b. The interview will last approximately 45 minutes and will include a brief presentation about our company culture and benefits package. | b. Cuộc phỏng vấn sẽ kéo dài khoảng 45 phút và sẽ bao gồm một bài thuyết trình ngắn gọn về văn hóa công ty và gói phúc lợi của chúng tôi. |
| a. Please confirm your attendance by replying to this email no later than September 15th, including any dietary requirements you may have. | a. Vui lòng xác nhận sự tham dự của bạn bằng cách trả lời email này không muộn hơn ngày 15 tháng 9, bao gồm bất kỳ yêu cầu về chế độ ăn uống nào bạn có thể có. |
| e. Should you need directions or have any questions, please contact our HR team at hr@company.com or call 0234567890. | e. Nếu bạn cần chỉ đường hoặc có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng liên hệ với nhóm Nhân sự của chúng tôi tại hr@company.com hoặc gọi 0234567890. |

Question 23. A

Giải thích:

Căn cứ vào logic của một cuộc hội thoại yêu cầu phép. Cần sắp xếp các câu theo thứ tự hợp lý của một trao đổi tự nhiên.

- c. "Excuse me, Mr. Thompson. Would it be possible for me to leave work an hour early today?" - Đây phải là câu mở đầu vì Jessica lịch sự xin phép được về sớm, đây là yêu cầu ban đầu.
- a. "May I ask why you need to leave early?" - Câu này nên đứng sau c vì đây là phản ứng tự nhiên của Mr. Thompson khi nghe yêu cầu, ông hỏi lý do.
- b. "I have a dental appointment at three o'clock that I can't reschedule" - Câu này đứng cuối vì đây là câu trả lời của Jessica giải thích lý do cho yêu cầu của mình.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

A. ĐÚNG – Thứ tự c-a-b hợp lý: yêu cầu (c) → hỏi lý do (a) → giải thích (b). Đây là trình tự tự nhiên của một cuộc hội thoại xin phép.

B. SAI – Thứ tự b-c-a không hợp lý vì b không thể đứng đầu khi Jessica chưa đưa ra yêu cầu; giải thích không thể đến trước yêu cầu.

C. SAI – Thứ tự c-b-a không hợp lý vì b (giải thích) không nên đứng trước a (câu hỏi); Jessica không thể tự giải thích trước khi được hỏi.

D. SAI – Thứ tự a-c-b không hợp lý vì a không thể đứng đầu; Mr. Thompson không thể hỏi "why you need to leave early" trước khi Jessica đưa ra yêu cầu về sớm.

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|--|---|
| c. Jessica: Excuse me, Mr. Thompson. Would it be possible for me to leave work an hour early today? | c. Jessica: Xin lỗi ông, ông Thompson. Liệu có thể cho tôi về sớm một tiếng hôm nay không ạ? |
| a. Mr. Thompson: May I ask why you need to leave early? | a. Ông Thompson: Tôi có thể hỏi tại sao cô cần về sớm không? |
| b. Jessica: I have a dental appointment at three o'clock that I can't reschedule. I'll make sure to finish all my tasks before I go. | b. Jessica: Tôi có hẹn nha khoa lúc ba giờ mà không thể đổi lịch được ạ. Tôi sẽ đảm bảo hoàn thành tất cả công việc trước khi đi. |

Question 24. B

Giải thích:

Căn cứ vào logic của cuộc hội thoại giữa Grace và Nathan về việc ăn uống. Cần sắp xếp các câu theo thứ tự hợp lý của một cuộc trao đổi ý kiến.

a. "Do you prefer eating at home or dining out?" - Đây phải là câu mở đầu vì Grace đặt câu hỏi khởi đầu cuộc trò chuyện về sở thích ăn uống.

c. "Dining out is convenient, but cooking at home feels more personal and healthy" - Câu này nên đứng sau a vì đây là câu trả lời của Nathan cho câu hỏi của Grace, anh thể hiện quan điểm ủng hộ ăn ở nhà.

b. "True, but restaurants offer a sense of discovery and new flavors" - Câu này đứng sau c vì "True, but" (Đúng vậy, nhưng) cho thấy Grace đồng ý một phần nhưng đưa ra quan điểm đối lập về lợi ích của nhà hàng.

d. "Yes, sharing meals outside also strengthens social bonds and enjoyment" - Câu này đứng sau b vì Nathan đồng ý với quan điểm của Grace và bổ sung thêm lợi ích xã hội của việc ăn ngoài.

e. "I think balancing both keeps life tasty and meaningful" - Câu này là kết luận, Grace tổng kết bằng cách đề xuất cân bằng cả hai lựa chọn.

A. SAI – Thứ tự a-b-c-d-e không hợp lý vì b không thể đứng trước c; Grace không thể nói về nhà hàng trước khi Nathan trả lời câu hỏi ban đầu.

B. ĐÚNG – Thứ tự a-c-b-d-e hợp lý: câu hỏi (a) → trả lời thiên về nhà (c) → phản biện về nhà hàng (b) → đồng ý và bổ sung (d) → kết luận cân bằng (e).

C. SAI – Thứ tự a-b-d-c-e không hợp lý vì thiếu câu trả lời ban đầu của Nathan trước khi có sự phản biện.

D. SAI – Thứ tự a-b-e-c-d không hợp lý vì e (kết luận) không thể đứng giữa cuộc hội thoại trước khi các ý kiến được trao đổi đầy đủ.

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|---|--|
| a. Grace: Do you prefer eating at home or dining out? | a. Grace: Bạn thích ăn ở nhà hay ăn ngoài hơn? |
| c. Nathan: Dining out is convenient, but cooking | c. Nathan: Ăn ngoài thì tiện, nhưng nấu ăn ở nhà |

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|--|--|
| at home feels more personal and healthy. | cảm giác riêng tư và lành mạnh hơn. |
| b. Grace: True, but restaurants offer a sense of discovery and new flavors. | b. Grace: Đúng vậy, nhưng nhà hàng mang lại cảm giác khám phá và hương vị mới. |
| d. Nathan: Yes, sharing meals outside also strengthens social bonds and enjoyment. | d. Nathan: Đúng vậy, chia sẻ bữa ăn bên ngoài cũng củng cố mối quan hệ xã hội và sự thưởng thức. |
| e. Grace: I think balancing both keeps life tasty and meaningful. | e. Grace: Tôi nghĩ cân bằng cả hai giúp cuộc sống đậm đà và ý nghĩa. |

Question 25. C

Giải thích:

Căn cứ vào logic tường thuật một trải nghiệm với khách hàng khó tính và bài học rút ra. Cần sắp xếp các câu theo thứ tự thời gian và nhân quả.

b. "While working at a café last summer, I encountered an extremely difficult customer" - Đây phải là câu mở đầu vì nó giới thiệu bối cảnh và tình huống ban đầu.

a. "I tried to bend over backwards to satisfy him" - Câu này nên đứng sau b vì nó mô tả phản ứng đầu tiên của người kể chuyện trước tình huống khó khăn.

c. "Yet he continued to berate me loudly" - Câu này đứng sau a vì "Yet" (Tuy nhiên) cho thấy mặc dù đã cố gắng nhưng khách hàng vẫn tiếp tục la mắng.

e. "Rather than letting it ruin my day, I sought advice from my manager" - Câu này đứng sau c vì "Rather than" (Thay vì) cho thấy hành động tích cực thay vì để tình huống tiêu cực ảnh hưởng.

d. "Such encounters ultimately taught me to maintain professionalism" - Câu này là kết luận, "ultimately" (cuối cùng) cho thấy bài học rút ra từ toàn bộ trải nghiệm.

A. SAI – Thứ tự b-a-c-d-e không hợp lý vì d (bài học) không nên đứng trước e (hành động cụ thể); bài học tổng kết phải đến sau khi mô tả đầy đủ cách giải quyết.

B. SAI – Thứ tự a-b-c-e-d không hợp lý vì a không thể đứng đầu trước khi giới thiệu bối cảnh ở b.

C. ĐÚNG – Thứ tự b-a-c-e-d hợp lý: giới thiệu tình huống (b) → nỗ lực ban đầu (a) → kết quả tiêu cực (c) → hành động khắc phục (e) → bài học rút ra (d).

D. SAI – Thứ tự d-b-a-c-e không hợp lý vì d (bài học tổng kết) không thể đứng đầu trước khi kể câu chuyện.

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|--|---|
| b. While working at a café last summer, I encountered an extremely difficult customer who complained about everything. | b. Trong khi làm việc tại một quán cà phê mùa hè năm ngoái, tôi gặp một khách hàng cực kỳ khó tính phàn nàn về mọi thứ. |
| a. I tried to bend over backwards to satisfy him, hoping my efforts would resolve the situation peacefully. | a. Tôi đã cố gắng hết sức để làm hài lòng ông ta, hy vọng nỗ lực của mình sẽ giải quyết tình huống một cách hòa bình. |
| c. Yet he continued to berate me loudly in front of other customers, making me feel humiliated and helpless. | c. Tuy nhiên, ông ta vẫn tiếp tục mắng mỏ tôi lớn tiếng trước mặt khách hàng khác, khiến tôi cảm thấy bị sỉ nhục và bất lực. |
| e. Rather than letting it ruin my day, I sought advice from my manager and learned conflict resolution strategies. | e. Thay vì để nó hủy hoại ngày của mình, tôi đã tìm lời khuyên từ quản lý của tôi và học các chiến lược giải quyết xung đột. |
| d. Such encounters ultimately taught me to maintain professionalism under pressure and not take criticism personally. | d. Những cuộc gặp gỡ như vậy cuối cùng đã dạy tôi duy trì sự chuyên nghiệp dưới áp lực và không coi những lời chỉ trích là việc riêng tư. |

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Question 26. C

A. This infrastructure development generated employment opportunities and commercial enterprises, though many suburban areas remained without power (Sự phát triển cơ sở hạ tầng này tạo ra cơ hội việc làm và doanh nghiệp thương mại, mặc dù nhiều khu vực ngoại ô vẫn không có điện)

B. These distribution networks enabled continuous factory operations and extended productive hours for urban businesses and services (Các mạng lưới phân phối này cho phép hoạt động nhà máy liên tục và kéo dài giờ làm việc hiệu quả cho các doanh nghiệp và dịch vụ đô thị)

C. This technological advancement created new industries and occupations while leaving numerous outlying districts inadequately served (Tiến bộ công nghệ này tạo ra các ngành công nghiệp và nghề nghiệp mới trong khi để lại nhiều quận ngoại vi được phục vụ không đầy đủ)

D. These power systems facilitated manufacturing expansion and commercial growth but required substantial capital investment initially (Các hệ thống điện này tạo điều kiện cho sự mở rộng sản xuất và tăng trưởng thương mại nhưng ban đầu yêu cầu đầu tư vốn đáng kể)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh câu trước "Cities built central stations and complex distribution networks first, bringing reliable light and industry to factories and streets" (Các thành phố xây dựng các trạm trung tâm và mạng lưới phân phối phức tạp trước, mang ánh sáng và công nghiệp đáng tin cậy đến các nhà máy và đường phố) và câu sau "Extending lines to smaller towns required coordinated investment" (Mở rộng đường dây đến các thị trấn nhỏ hơn đòi hỏi đầu tư phối hợp). Câu cần điền phải nói về kết quả tích cực của sự phát triển điện ở thành phố nhưng cũng chỉ ra sự bất cập ở các khu vực xa.

A. SAI – Mặc dù đề cập đến việc tạo việc làm và các khu vực ngoại ô không có điện, "suburban areas" (khu vực ngoại ô) không phù hợp bằng "outlying districts" (quận ngoại vi) trong ngữ cảnh lịch sử này.

B. SAI – Câu này chỉ tập trung vào lợi ích cho các doanh nghiệp đô thị mà không đề cập đến sự bất cập ở các khu vực xa, không tạo sự chuyển tiếp tốt cho câu sau về việc mở rộng ra các thị trấn nhỏ.

C. ĐÚNG – Câu này hoàn hảo vì: (1) "technological advancement" kết nối với "complex distribution networks" ở câu trước, (2) "created new industries and occupations" giải thích tác động tích cực, (3) "leaving numerous outlying districts inadequately served" giải thích tại sao cần "extending lines to smaller towns" ở câu sau.

D. SAI – Mặc dù đề cập đến đầu tư vốn, câu này không giải thích rõ vấn đề phân bố không đồng đều giữa thành phố và nông thôn, không tạo sự chuyển tiếp mạch lạc cho câu tiếp theo.

Question 27. A

A. Although rural electrification arrived later, households gained sudden access to lighting, motorized equipment, and basic refrigeration (Mặc dù điện khí hóa nông thôn đến muộn hơn, các hộ gia đình đột ngột có được ánh sáng, thiết bị cơ giới và tủ lạnh cơ bản)

B. While electrical infrastructure reached agricultural areas belatedly, farming communities continued to rely on traditional kerosene lighting (Trong khi cơ sở hạ tầng điện đến các khu vực nông nghiệp muộn màng, cộng đồng nông nghiệp vẫn tiếp tục dựa vào đèn dầu truyền thống)

C. Though rural networks expanded gradually, villages abandoned immediate established practices in favor of electric alternatives (Mặc dù mạng lưới nông thôn mở rộng dần dần, các làng bỏ ngay lập tức các thực hành đã thiết lập để ủng hộ các lựa chọn thay thế bằng điện)

D. Despite delayed rural implementation recently, electrification primarily benefited educational institutions rather than agricultural operations (Mặc dù việc triển khai nông thôn gần đây bị trì hoãn, điện khí hóa chủ yếu mang lại lợi ích cho các cơ sở giáo dục hơn là hoạt động nông nghiệp)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh câu trước "Rural electrification came later, yet when it arrived it changed farming, education, and health services" (Điện khí hóa nông thôn đến muộn hơn, nhưng khi nó đến, nó đã thay đổi nông nghiệp, giáo dục và dịch vụ y tế) và câu sau "Small workshops modernized and new tools eased heavy labour" (Các xưởng nhỏ hiện đại hóa và công cụ mới làm giảm lao động nặng nhọc). Câu cần điền phải mở rộng về tác động cụ thể của điện đối với các hộ gia đình nông thôn.

A. ĐÚNG – Câu này phù hợp vì: (1) "Although... arrived later" kết nối với "came later" ở câu trước, (2) liệt kê các lợi ích cụ thể "lighting, motorized equipment, and basic refrigeration" giải thích cách điện "changed farming, education, and health services", (3) "gained sudden access" phù hợp với tác động nhanh chóng khi điện đến.

B. SAI – Câu này mâu thuẫn với ý chính vì nói rằng cộng đồng "continued to rely on traditional kerosene lighting" (tiếp tục dựa vào đèn dầu truyền thống), trong khi đoạn văn nhấn mạnh sự thay đổi tích cực do điện mang lại.

C. SAI – "Abandoned immediate established practices" (bỏ ngay lập tức các thực hành đã thiết lập) không hợp lý vì quá trình chuyển đổi thường diễn ra dần dần, không đột ngột như vậy.

D. SAI – Câu này sai sự thật vì nói "primarily benefited educational institutions rather than agricultural operations" (chủ yếu mang lại lợi ích cho các cơ sở giáo dục hơn là hoạt động nông nghiệp), trong khi đoạn văn nhấn mạnh tác động đến nông nghiệp.

Question 28. A

A. For instance, electrified irrigation systems enabled farmers to cultivate larger areas, substantially increasing crop yields and seasonal reliability (Ví dụ, hệ thống tưới tiêu điện khí hóa cho phép nông dân canh tác diện tích lớn hơn, tăng đáng kể năng suất cây trồng và độ tin cậy theo mùa)

B. Similarly, mechanized agricultural equipment allowed rural producers to enhance efficiency and reducing manual labor requirements (Tương tự, thiết bị nông nghiệp cơ giới hóa cho phép người sản xuất nông thôn nâng cao hiệu quả và giảm yêu cầu lao động thủ công)

C. Likewise, electric-powered processing facilities permitted farmers to add value to harvests through on-site manufacture (Tương tự, các cơ sở chế biến chạy bằng điện cho phép nông dân tăng giá trị cho vụ thu hoạch thông qua sản xuất tại chỗ)

D. Correspondingly, improved storage capabilities helped agricultural communities minimizing post-harvest losses and extend market access (Tương ứng, khả năng lưu trữ được cải thiện giúp cộng đồng nông nghiệp giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch và mở rộng tiếp cận thị trường)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh câu trước "Small workshops modernized and new tools eased heavy labour, increasing productivity and local trade" (Các xưởng nhỏ hiện đại hóa và công cụ mới làm giảm lao động nặng nhọc, tăng năng suất và thương mại địa phương). Câu cần điền phải cung cấp ví dụ cụ thể về cách điện cải thiện năng suất nông nghiệp.

A. ĐÚNG – Câu này phù hợp vì: (1) "For instance" (ví dụ) giới thiệu một ví dụ cụ thể cho tuyên bố chung ở câu trước, (2) "electrified irrigation systems" là ví dụ cụ thể về "new tools", (3) "substantially increasing crop yields" kết nối trực tiếp với "increasing productivity" ở câu trước, (4) không có lỗi ngữ pháp.

B. SAI – Có lỗi ngữ pháp: "enhance efficiency and reducing" không song song, phải là "enhance efficiency and reduce".

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. SAI – Mặc dù ý nghĩa có liên quan, "add value to harvests through on-site manufacture" (tăng giá trị thông qua sản xuất tại chỗ) không phải là ví dụ trực tiếp nhất cho "increasing productivity" như tưới tiêu điện.

D. SAI – Có lỗi ngữ pháp: "helped... minimizing" không đúng, phải là "helped... minimize" (help + V nguyên thể).

Question 29. B

A. Contemporary distributed systems, integrated with smart monitoring technology, enable communities to manage energy consumption more efficiently (Các hệ thống phân tán đương đại, được tích hợp với công nghệ giám sát thông minh, cho phép cộng đồng quản lý tiêu thụ năng lượng hiệu quả hơn)

B. Modern decentralized networks, combined with intelligent metering, help populations regulate electricity usage with greater precision (Các mạng lưới phi tập trung hiện đại, kết hợp với đo lường thông minh, giúp dân số điều tiết sử dụng điện với độ chính xác cao hơn)

C. Current localized power systems, paired with advanced sensors, allow communities to optimize their energy utilization effectively (Các hệ thống điện địa phương hóa hiện tại, kết hợp với cảm biến tiên tiến, cho phép cộng đồng tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng của họ một cách hiệu quả)

D. Present-day distributed infrastructure, connected with digital management tools, assists societies in controlling power consumption economically (Cơ sở hạ tầng phân tán ngày nay, được kết nối với các công cụ quản lý kỹ thuật số, hỗ trợ xã hội trong việc kiểm soát tiêu thụ điện một cách kinh tế)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh câu trước "Over the past decades, renewable options like solar panels and batteries have become practical alternatives" (Trong những thập kỷ qua, các lựa chọn tái tạo như tấm pin mặt trời và pin đã trở thành các lựa chọn thay thế thiết thực). Các phương án đều có ý nghĩa tương tự nhau về việc công nghệ hiện đại giúp quản lý điện tốt hơn, vì vậy cần chọn câu có từ vựng tự nhiên và cấu trúc mạch lạc nhất.

A. SAI – "Contemporary distributed systems... enable communities to manage" là cấu trúc tốt nhưng "contemporary" (đương đại) ít tự nhiên hơn "modern" trong ngữ cảnh kỹ thuật.

B. ĐÚNG – Câu này cân đối nhất với: (1) "Modern decentralized networks" tự nhiên và rõ ràng, (2) "combined with intelligent metering" súc tích, (3) "help populations regulate" là cấu trúc đơn giản và dễ hiểu, (4) "with greater precision" kết thúc mạnh mẽ và cụ thể.

C. SAI – "Current localized power systems" có thể dùng được nhưng "localized" (địa phương hóa) không phổ biến bằng "decentralized" (phi tập trung) trong ngữ cảnh năng lượng hiện đại.

D. SAI – "Present-day distributed infrastructure... assists societies" nghe trang trọng quá mức và "societies" (xã hội) quá rộng so với "populations" hay "communities".

Question 30. B

A. Consequently, integrating centralized grids with local renewable generation frequently reduces outage risks and supports sustained development (Do đó, tích hợp lưới tập trung với phát điện tái tạo địa phương thường xuyên làm giảm rủi ro mất điện và hỗ trợ phát triển bền vững)

B. Therefore, combining traditional power networks with community-based renewable sources enhances resilience and promotes long-term growth (Do đó, kết hợp mạng lưới điện truyền thống với các nguồn tái tạo cộng đồng tăng cường khả năng phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng dài hạn)

C. Thus, merging established electrical systems with decentralized clean energy strengthens stability and encourages sustainable progress (Vì vậy, hợp nhất các hệ thống điện đã thiết lập với năng lượng sạch phi tập trung củng cố sự ổn định và khuyến khích tiến bộ bền vững)

D. Hence, blending conventional distribution networks with local renewable capacity improves reliability and facilitates economic advancement (Do đó, pha trộn mạng lưới phân phối thông thường với công suất tái tạo địa phương cải thiện độ tin cậy và tạo điều kiện cho sự tiến bộ kinh tế)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh câu trước "Communities that combine grid connections with local generation often gain resilience against outages" (Các cộng đồng kết hợp kết nối lưới với phát điện địa phương thường có được khả năng phục hồi trước mất điện). Câu kết cần tổng kết ý chính về lợi ích của việc kết hợp hệ thống tập trung và phân tán.

A. **SAI** – "Frequently reduces" (thường xuyên làm giảm) không mạnh mẽ bằng các động từ khẳng định trực tiếp hơn. "Sustained development" cũng không rõ ràng bằng "long-term growth".

B. **ĐÚNG** – Câu này tốt nhất vì: (1) "combining traditional power networks with community-based renewable sources" diễn đạt rõ ràng và dễ hiểu nhất, (2) "enhances resilience" kết nối trực tiếp với "gain resilience" ở câu trước, (3) "promotes long-term growth" là kết luận tích cực và toàn diện, (4) cấu trúc song song giữa hai mệnh đề.

C. **SAI** – "Merging" (hợp nhất) hàm ý sát nhập hoàn toàn, trong khi "combining" (kết hợp) phù hợp hơn với ý tưởng hai hệ thống bổ sung cho nhau.

D. **SAI** – "Blending" (pha trộn) ít chính xác hơn "combining" trong ngữ cảnh kỹ thuật. "Economic advancement" hẹp hơn "long-term growth" vì chỉ tập trung vào kinh tế.

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|---|--|
| <p>Electric power transformed daily life and economic activity across regions. Cities built central stations and complex distribution networks first, bringing reliable light and industry to factories and streets. (26) This technological advancement created new industries and occupations while leaving numerous outlying districts inadequately served. Extending lines to smaller towns required coordinated investment, often from both governments and private companies.</p> | <p>Năng lượng điện đã biến đổi cuộc sống hàng ngày và hoạt động kinh tế khắp các khu vực. Các thành phố xây dựng các trạm trung tâm và mạng lưới phân phối phức tạp trước, mang ánh sáng đáng tin cậy và công nghiệp đến các nhà máy và đường phố. (26) Tiến bộ công nghệ này đã tạo ra các ngành công nghiệp và nghề nghiệp mới trong khi để lại nhiều quận ngoại vi được phục vụ không đầy đủ. Việc mở rộng đường dây đến các thị trấn nhỏ hơn đòi hỏi đầu tư phối hợp, thường từ cả chính phủ và các công ty tư nhân.</p> |
| <p>Rural electrification came later, yet when it arrived it changed farming, education, and health services. (27) Although rural electrification arrived later, households gained sudden access to lighting, motorized equipment, and basic refrigeration. Small workshops modernized and new tools eased heavy labour, increasing productivity and local trade.</p> | <p>Điện khí hóa nông thôn đến muộn hơn, nhưng khi nó đến, nó đã thay đổi nông nghiệp, giáo dục và dịch vụ y tế. (27) Mặc dù điện khí hóa nông thôn đến muộn hơn, các hộ gia đình đột ngột có được ánh sáng, thiết bị cơ giới và tủ lạnh cơ bản. Các xưởng nhỏ hiện đại hóa và công cụ mới làm giảm lao động nặng nhọc, tăng năng suất và thương mại địa phương.</p> |
| <p>(28) For instance, electrified irrigation systems enabled farmers to cultivate larger areas, substantially increasing crop yields and seasonal reliability. Engineers experimented with different generation methods, including hydro and coal, before diversified systems emerged. Over the past decades, renewable options like solar panels and</p> | <p>(28) Ví dụ, hệ thống tưới tiêu điện khí hóa cho phép nông dân canh tác diện tích lớn hơn, tăng đáng kể năng suất cây trồng và độ tin cậy theo mùa. Các kỹ sư đã thử nghiệm với các phương pháp phát điện khác nhau, bao gồm thủy điện và than, trước khi các hệ thống đa dạng hóa xuất hiện. Trong những thập kỷ qua, các lựa chọn tái</p> |

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|---|---|
| batteries have become practical alternatives. | tạo như tấm pin mặt trời và pin đã trở thành các lựa chọn thay thế thiết thực. |
| (29) Modern decentralized networks, combined with intelligent metering, help populations regulate electricity usage with greater precision. Communities that combine grid connections with local generation often gain resilience against outages. (30) Therefore, combining traditional power networks with community-based renewable sources enhances resilience and promotes long-term growth. | (29) Các mạng lưới phi tập trung hiện đại, kết hợp với đo lường thông minh, giúp dân số điều tiết sử dụng điện với độ chính xác cao hơn. Các cộng đồng kết hợp kết nối lưới với phát điện địa phương thường có được khả năng phục hồi trước mất điện. (30) Do đó, kết hợp mạng lưới điện truyền thống với các nguồn tái tạo cộng đồng tăng cường khả năng phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng dài hạn. |

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Question 31. B

The word moratorium in paragraph 1 mostly means _____. (Từ moratorium ở đoạn 1 chủ yếu có nghĩa là _____.)

moratorium /,mɒrə'tɔ:riəm/ (danh từ): lệnh tạm ngừng, lệnh hoãn (một hoạt động)

- A. purely symbolic /'pjʊəli sim'bolɪk/ (tính từ): thuần túy mang tính tượng trưng
- B. temporarily prohibitive /'tempərə'reli prə'hɪbətɪv/ (tính từ): tạm thời cấm đoán
- C. broadly permissive /'brɔ:dli pə'mɪsɪv/ (tính từ): rộng rãi cho phép
- D. loosely discretionary /'lu:sli dɪ'skrefənəri/ (tính từ): lỏng lẻo tùy ý

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "the Convention on Biological Diversity (CBD) instituted an effective moratorium on ocean fertilization, widened in 2010 to a de facto pause on geoengineering" (Công ước về Đa dạng Sinh học (CBD) đã thiết lập một moratorium hiệu quả về làm phì nhiêu đại dương, được mở rộng vào năm 2010 thành một sự tạm dừng trên thực tế về kỹ thuật địa cầu). Từ "pause" (tạm dừng) và các chi tiết về hạn chế cho thấy đây là lệnh cấm tạm thời.

- A. **SAI** – "Purely symbolic" (thuần túy mang tính tượng trưng) trái ngược với "effective" (hiệu quả) được nêu trong văn bản, cho thấy moratorium có tác động thực tế chứ không chỉ mang tính tượng trưng.
- B. **ĐÚNG** – "Temporarily prohibitive" (tạm thời cấm đoán) phù hợp vì: (1) "moratorium" là lệnh tạm ngừng có thời hạn, (2) "pause" trong văn bản xác nhận tính chất tạm thời, (3) các hạn chế nghiêm ngặt được mô tả cho thấy tính chất cấm đoán.
- C. **SAI** – "Broadly permissive" (rộng rãi cho phép) hoàn toàn trái nghĩa vì moratorium là lệnh cấm, không phải cho phép.
- D. **SAI** – "Loosely discretionary" (lỏng lẻo tùy ý) không phù hợp vì đoạn văn mô tả các quy định "narrowly tailored" (được thiết kế chặt chẽ), không phải lỏng lẻo.

Question 32. C

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

"This precautionary logic reverberates outside environmental treaties, extending into human-rights jurisprudence." (Logic phòng ngừa này lan tỏa ra ngoài các hiệp ước môi trường, mở rộng vào luật học nhân quyền.)

Giải thích:

Cần xác định vị trí logic nhất cho câu về việc logic phòng ngừa mở rộng sang luật học nhân quyền.

[I] - Cuối đoạn 1: Đoạn 1 nói về moratorium của CBD và vấn đề tuân thủ. Chưa có đề cập đến precautionary principle.

[II] - Cuối đoạn 2: Đoạn 2 tập trung vào marine interventions và London Convention/Protocol. Chưa đề cập precautionary principle.

[III] - Giữa đoạn 3: Đoạn 3 bắt đầu với "Beyond treaty silos, the precautionary principle and duties to prevent transboundary harm – codified in the Rio Declaration and echoed in CBD decisions – loom large." Sau [III], văn bản tiếp tục "In 2024, International Tribunal for the Law of the Sea (ITLOS) advised... while human-rights bodies warn..."

[IV] - Cuối đoạn 4: Đoạn 4 nói về experiments và voluntary carbon markets, không còn nói về precautionary principle.

A. SAI – [I] không phù hợp vì đoạn 1 chưa giới thiệu precautionary principle.

B. SAI – [II] không phù hợp vì đoạn 2 chưa đề cập precautionary principle.

C. ĐÚNG – [III] là vị trí hoàn hảo vì: (1) câu trước [III] giới thiệu "precautionary principle", (2) câu cần chen nói về logic này "reverberates outside environmental treaties, extending into human-rights jurisprudence", (3) câu sau [III] nói về ITLOS và "human-rights bodies", tạo sự chuyển tiếp mạch lạc từ precautionary principle sang human rights.

D. SAI – [IV] không phù hợp vì đoạn 4 đã chuyển sang chủ đề experiments và counter-currents, không còn về precautionary principle.

Question 33. D

Which of the following best summarises paragraph 2? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?)

A. Market instruments can responsibly scale marine projects if oversight gradually improves. (Các công cụ thị trường có thể mở rộng quy mô các dự án biển một cách có trách nhiệm nếu giám sát dần được cải thiện.)

B. Ocean sciences are unregulated, so experimentation proceeds wherever funding arises. (Khoa học đại dương không được quy định, vì vậy thử nghiệm tiến hành bất cứ nơi nào có tài trợ.)

C. Marine cloud brightening is endorsed, while microbubble trials are immediately deployable. (Làm sáng mây biển được tán thành, trong khi các thử nghiệm bong bóng nhỏ có thể triển khai ngay lập tức.)

D. LC/LP constrains marine geoengineering, allowing only narrow, non-commercial research under strict screening. (LC/LP hạn chế kỹ thuật địa cầu biển, chỉ cho phép nghiên cứu hẹp, phi thương mại dưới sự sàng lọc nghiêm ngặt.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung đoạn 2: "Marine interventions are likewise cabined by the London Convention/Protocol: ocean fertilization was effectively prohibited in 2008, and 2013 amendments created a rubric to regulate marine geoengineering, with 2023 guidance deferring activities other than legitimate scientific research. It has signaled restrictions on biomass dumping, ocean alkalinity enhancement, marine cloud brightening, and microbubbles. Exemptions for research are tightly drawn and explicitly preclude commercial elements..."

A. SAI – Đoạn văn không nói về việc "oversight gradually improves" (giám sát dần được cải thiện) hay khả năng "responsibly scale marine projects" (mở rộng quy mô dự án một cách có trách nhiệm). Trái lại, đoạn văn nhấn mạnh hạn chế chặt chẽ.

B. SAI – Hoàn toàn sai sự thật. Đoạn văn nói rõ "Marine interventions are likewise cabined by the London Convention/Protocol" (Can thiệp biển tương tự bị hạn chế bởi Công ước/Nghị định thư London), không phải "unregulated".

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. SAI – Sai sự thật. Đoạn văn nói "signaled restrictions on... marine cloud brightening, and microbubbles" (báo hiệu hạn chế về... làm sáng mây biển và bong bóng nhỏ), không phải "endorsed" (tán thành) hay "immediately deployable" (có thể triển khai ngay).

D. ĐÚNG – Tóm tắt chính xác: (1) "LC/LP constrains marine geoengineering" phản ánh "cabined by the London Convention/Protocol" và "created a rubric to regulate", (2) "allowing only narrow, non-commercial research" phản ánh "deferring activities other than legitimate scientific research" và "explicitly preclude commercial elements", (3) "under strict screening" phản ánh "tightly drawn" exemptions.

Question 34. A

What does the CBD allow under its moratorium? (CBD cho phép điều gì theo lệnh tạm ngừng của mình?)

A. Only small, justified, controlled studies (Chỉ các nghiên cứu nhỏ, có lý do chính đáng, được kiểm soát)

B. Broad pilots with private finance (Các thử nghiệm rộng với tài trợ tư nhân)

C. National opt-outs without review (Các quốc gia tự chọn không tham gia mà không cần xem xét)

D. Marketplace-led demonstration projects (Các dự án trình diễn do thị trường dẫn dắt)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 1: "The moratorium permits only narrowly tailored, justified, small-scale research subject to impact assessment and no transboundary harm, while commercial purposes are excluded." (Lệnh tạm ngừng chỉ cho phép nghiên cứu quy mô nhỏ, có lý do chính đáng, được thiết kế chặt chẽ, phải chịu đánh giá tác động và không gây hại xuyên biên giới, trong khi các mục đích thương mại bị loại trừ.)

A. ĐÚNG – "Small, justified, controlled studies" tóm tắt chính xác "narrowly tailored, justified, small-scale research subject to impact assessment" từ văn bản. "Controlled" phản ánh việc phải "subject to impact assessment and no transboundary harm".

B. SAI – "Broad pilots" (thử nghiệm rộng) trái ngược với "small-scale" (quy mô nhỏ), và "private finance" liên quan đến mục đích thương mại bị "excluded" (loại trừ).

C. SAI – Không có đề cập đến "national opt-outs without review". Trái lại, tất cả nghiên cứu phải "subject to impact assessment" (chịu đánh giá tác động).

D. SAI – "Marketplace-led demonstration projects" rõ ràng là mục đích thương mại, trong khi văn bản nói "commercial purposes are excluded" (mục đích thương mại bị loại trừ).

Question 35. B

According to paragraph 3, the precautionary principle requires refraining from actions that could cause _____. (Theo đoạn 3, nguyên tắc phòng ngừa yêu cầu kiềm chế các hành động có thể gây ra _____.)

A. modest or reversible damage where compensation is assured afterward (thiệt hại nhỏ hoặc có thể đảo ngược khi bồi thường được đảm bảo sau đó)

B. severe or irreversible harm amid significant scientific uncertainty that persists (tác hại nghiêm trọng hoặc không thể đảo ngược trong bối cảnh sự không chắc chắn khoa học đáng kể vẫn tồn tại)

C. limited impacts provided regional consultations are timely and inclusive (tác động hạn chế với điều kiện tham vấn khu vực kịp thời và toàn diện)

D. localized harm when benefits demonstrably exceed regional externalities (tác hại cục bộ khi lợi ích rõ ràng vượt quá các yếu tố bên ngoài khu vực)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "Beyond treaty silos, the precautionary principle and duties to prevent transboundary harm – codified in the Rio Declaration and echoed in CBD decisions – loom large... while human-rights bodies warn that solar and marine schemes may jeopardise life, food, water, health, and Indigenous Free, prior and informed consent (FPIC). Modeling even anticipates monsoon disruption; those least responsible for emissions would bear disproportionate risk, including future generations under the Maastricht Principles."

Nguyên tắc phòng ngừa (precautionary principle) trong luật môi trường quốc tế yêu cầu tránh các hành động có thể gây tác hại nghiêm trọng hoặc không thể đảo ngược, đặc biệt khi có sự không chắc chắn khoa học.

A. SAI – "Modest or reversible damage" (thiệt hại nhỏ hoặc có thể đảo ngược) không phản ánh mức độ nghiêm trọng mà đoạn văn mô tả ("jeopardise life, food, water, health", "monsoon disruption").

B. ĐÚNG – Phương án này phản ánh đúng: (1) "severe or irreversible harm" tương ứng với "jeopardise life, food, water, health" và "monsoon disruption" - những tác động nghiêm trọng và có thể không thể đảo ngược, (2) "amid significant scientific uncertainty" phản ánh bản chất của precautionary principle - hành động phòng ngừa khi chưa có chắc chắn khoa học đầy đủ.

C. SAI – Văn bản không nói rằng "limited impacts" có thể chấp nhận được nếu có "consultations". FPIC (Free, Prior and Informed Consent) được đề cập nhưng không có nghĩa là tác động hạn chế được cho phép.

D. SAI – Không có đề cập đến việc cân bằng lợi ích với tác hại. Trái lại, đoạn văn nhấn mạnh "those least responsible for emissions would bear disproportionate risk" - sự bất công, không phải phân tích chi phí-lợi ích.

Question 36. D

What is the core risk posed by voluntary carbon markets, according to the passage? (Rủi ro cốt lõi do thị trường carbon tự nguyện gây ra là gì, theo đoạn văn?)

A. They underprice removals but strengthen patent transparency overall. (Chúng định giá thấp việc loại bỏ nhưng tăng cường tính minh bạch bằng sáng chế nói chung.)

B. They centralize governance within UN shipping and seabed bodies. (Chúng tập trung quản trị trong các cơ quan vận tải biển và đáy biển của LHQ.)

C. They ensure robust audits that accelerate treaty ratification timelines. (Chúng đảm bảo kiểm toán mạnh mẽ giúp tăng tốc thời gian phê chuẩn hiệp ước.)

D. They create a loophole that commercializes risky trials and dilutes mitigation. (Chúng tạo ra một lỗ hổng thương mại hóa các thử nghiệm rủi ro và làm loãng giảm thiểu.)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 4: "Voluntary carbon markets, abetted by contested COP29 rules on removals, risk opening a 'backdoor for commercialization' that undermines mitigation and rewards polluters." (Thị trường carbon tự nguyện, được hỗ trợ bởi các quy tắc COP29 gây tranh cãi về loại bỏ, có nguy cơ mở ra một 'cửa hậu cho thương mại hóa' làm suy yếu giảm thiểu và thưởng cho những kẻ gây ô nhiễm.)

A. SAI – Không có đề cập đến "underprice removals" hay "strengthen patent transparency". Văn bản thực sự đề cập "withhold... patents" như một biện pháp đối kháng.

B. SAI – Không có đề cập đến việc "centralize governance within UN shipping and seabed bodies". Trái lại, vấn đề là việc phá vỡ quản trị hiện có.

C. SAI – Hoàn toàn trái ngược. Văn bản không nói về "robust audits" hay "accelerate treaty ratification". Trái lại, voluntary carbon markets "risk opening a backdoor" - tạo lỗ hổng, không phải tăng cường tuân thủ.

D. ĐÚNG – Phản ánh chính xác: (1) "create a loophole" = "opening a backdoor for commercialization", (2) "commercializes risky trials" = các experiments được tài trợ qua carbon

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

credits trở thành thương mại thay vì nghiên cứu, (3) "dilutes mitigation" = "undermines mitigation" - làm suy yếu nỗ lực giảm phát thải thực sự.

Question 37. A

The phrase "backdoor for commercialization" in paragraph 4 refers to _____. (Cụm từ "backdoor for commercialization" ở đoạn 4 đề cập đến _____.)

- A. loophole /'lu:phəʊl/ (danh từ): lỗ hổng (trong luật)
- B. subsidy /'sʌbsədi/ (danh từ): trợ cấp, hỗ trợ tài chính
- C. embargo /ɪm'br:gəʊ/ (danh từ): lệnh cấm vận
- D. license /'laɪns/ (danh từ): giấy phép

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Voluntary carbon markets, abetted by contested COP29 rules on removals, risk opening a 'backdoor for commercialization' that undermines mitigation and rewards polluters." "Backdoor" (cửa hậu) ẩn dụ cho một con đường không chính thức, gian lận để đạt được điều gì đó mà các quy định chính thức cấm.

- A. **ĐÚNG** – "Loophole" (lỗ hổng pháp lý) là từ đồng nghĩa chính xác với "backdoor" trong ngữ cảnh này - cả hai đều chỉ cách thức lách luật, tránh các quy định nghiêm ngặt. "Backdoor for commercialization" nghĩa là lỗ hổng cho phép thương mại hóa các hoạt động mà lẽ ra phải bị cấm.
- B. **SAI** – "Subsidy" (trợ cấp) là hỗ trợ tài chính trực tiếp, hợp pháp, không phải là cách thức lách luật như "backdoor".
- C. **SAI** – "Embargo" (lệnh cấm vận) là lệnh cấm, hoàn toàn trái nghĩa với "backdoor" - cửa để vượt qua các hạn chế.
- D. **SAI** – "License" (giấy phép) là sự cho phép chính thức, hợp pháp, không phải là cách thức lách luật không chính thức như "backdoor".

Question 38. C

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể suy ra từ đoạn văn?)

- A. New treaties are unnecessary because national courts already ban all outdoor trials worldwide. (Các hiệp ước mới là không cần thiết vì tòa án quốc gia đã cấm tất cả các thử nghiệm ngoài trời trên toàn thế giới.)
- B. LC/LP rules have fully entered into force, rendering additional protocols redundant. (Các quy tắc LC/LP đã hoàn toàn có hiệu lực, khiến các nghị định thư bổ sung trở nên dư thừa.)
- C. Immediate priorities imply enforcing restrictive treaties rather than inventing new ones, because proliferating experiments are driven by market incentives and weak compliance. (Ưu tiên trước mắt ngụ ý việc thực thi các hiệp ước hạn chế hơn là phát minh ra các hiệp ước mới, vì các thử nghiệm lan rộng được thúc đẩy bởi động lực thị trường và tuân thủ yếu.)
- D. Human-rights bodies endorse solar geoengineering if FPIC is obtained from coastal communities. (Các cơ quan nhân quyền tán thành kỹ thuật địa cầu mặt trời nếu có được FPIC từ cộng đồng ven biển.)

Giải thích:

Cần suy luận từ toàn bộ đoạn văn để tìm kết luận logic.

- A. **SAI** – Văn bản không nói "national courts already ban all outdoor trials". Trái lại, đoạn 4 nói "experiments have multiplied: hundreds of open-air and open-water trials" - thử nghiệm đang tăng lên, không bị cấm hoàn toàn.
- B. **SAI** – Văn bản không nói LC/LP "fully entered into force" hay "rendering additional protocols redundant". Trái lại, đoạn 2 nói về "2013 amendments" và "2023 guidance" - vẫn đang phát triển.

C. ĐÚNG – Suy luận logic từ: (1) Đoạn 1: "The problem, therefore, is erosion of compliance, not a lacuna of rules" - vấn đề là thực thi, không phải thiếu quy định, (2) Đoạn 4: "experiments have multiplied" và "Voluntary carbon markets... risk opening a backdoor" - thử nghiệm tăng do động lực thị trường, (3) Đoạn 4: "governments are pressed to... enforce existing moratoria" - ưu tiên là thực thi, không phải tạo mới.

D. SAI – Hoàn toàn sai. Đoạn 3 nói "human-rights bodies warn that solar and marine schemes may jeopardise" - cảnh báo về nguy hiểm, không phải "endorse" (tán thành).

Question 39. B

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 2?)

"Exemptions for research are tightly drawn and explicitly preclude commercial elements, acting as a bulwark against carbon-credit schemes masquerading as science." (Các miễn trừ cho nghiên cứu được vẽ chặt chẽ và loại trừ rõ ràng các yếu tố thương mại, hoạt động như một pháo đài chống lại các chương trình tín dụng carbon giả dạng là khoa học.)

A. Research projects may sell credits if peer-reviewed results confirm permanent carbon storage capacity and demonstrate additionality across baseline scenarios. (Các dự án nghiên cứu có thể bán tín dụng nếu kết quả được đánh giá ngang hàng xác nhận khả năng lưu trữ carbon vĩnh viễn và chứng minh tính bổ sung qua các kịch bản cơ sở.)

B. The research exception is narrow and bans commercial motives, blocking offset-market projects disguised as experiments from circumventing restrictive treaty obligations. (Ngoại lệ nghiên cứu hẹp và cấm động cơ thương mại, ngăn chặn các dự án thị trường bù trừ giả dạng là thử nghiệm khỏi lách các nghĩa vụ hiệp ước hạn chế.)

C. Commercial pilots are permitted when accompanied by transparent registries and post-trial remediation funds ensuring accountability and environmental harm prevention. (Các thí điểm thương mại được cho phép khi đi kèm với sổ đăng ký minh bạch và quỹ khắc phục sau thử nghiệm đảm bảo trách nhiệm và ngăn ngừa tác hại môi trường.)

D. Any study linked to patents is invalid unless sponsored by intergovernmental agencies guaranteeing scientific integrity and prohibiting private profit extraction. (Bất kỳ nghiên cứu nào liên quan đến bằng sáng chế đều không hợp lệ trừ khi được tài trợ bởi các cơ quan liên chính phủ đảm bảo tính toàn vẹn khoa học và cấm thu lợi nhuận tư nhân.)

Giải thích:

Câu gốc có các yếu tố chính:

- "Exemptions for research are tightly drawn" (miễn trừ cho nghiên cứu được vẽ chặt chẽ) = narrow research exception
- "explicitly preclude commercial elements" (loại trừ rõ ràng các yếu tố thương mại) = bans commercial motives
- "acting as a bulwark against" (hoạt động như pháo đài chống lại) = blocking
- "carbon-credit schemes masquerading as science" (các chương trình tín dụng carbon giả dạng khoa học) = offset-market projects disguised as experiments

A. SAI – Hoàn toàn trái ngược với câu gốc. Câu gốc nói "explicitly preclude commercial elements" (cấm thương mại), trong khi phương án này nói "may sell credits" (có thể bán tín dụng).

B. ĐÚNG – Diễn giải chính xác và đầy đủ: (1) "The research exception is narrow" = "tightly drawn", (2) "bans commercial motives" = "explicitly preclude commercial elements", (3) "blocking offset-market projects disguised as experiments" = "bulwark against carbon-credit schemes masquerading as science", (4) "from circumventing restrictive treaty obligations" giải thích mục đích của quy định.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. SAI – Trái ngược với câu gốc. Câu gốc cấm commercial elements, trong khi này nói "Commercial pilots are permitted" (thí điểm thương mại được cho phép).

D. SAI – Câu gốc không đề cập đến "patents" hay yêu cầu "sponsored by intergovernmental agencies". Đây là thêm chi tiết không có trong câu gốc.

Question 40. A

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. Existing international rules already restrict geoengineering; weak compliance and market pressures demand stricter enforcement and momentum toward non-use. (Các quy tắc quốc tế hiện có đã hạn chế kỹ thuật địa cầu; tuân thủ yếu và áp lực thị trường đòi hỏi thực thi nghiêm ngặt hơn và động lực hướng tới việc không sử dụng.)

B. Geoengineering is unregulated; governments should accelerate deployment while drafting standards later. (Kỹ thuật địa cầu không được quy định; chính phủ nên tăng tốc triển khai trong khi soạn thảo tiêu chuẩn sau.)

C. Carbon markets fix governance gaps by funding rapid demonstrations across ocean and atmosphere. (Thị trường carbon khắc phục các khoảng trống quản trị bằng cách tài trợ các trình diễn nhanh chóng trên đại dương và khí quyển.)

D. Human-rights law is irrelevant to environmental decision-making regarding climate interventions. (Luật nhân quyền không liên quan đến việc ra quyết định môi trường về can thiệp khí hậu.)

Giải thích:

Cần tóm tắt luận điểm chính của toàn bộ đoạn văn.

A. ĐÚNG – Tóm tắt chính xác toàn bộ đoạn văn: (1) Đoạn 1: "Contrary to the trope of a regulatory vacuum, geoengineering already sits under a dense, restrictive canopy of norms" - quy tắc đã tồn tại, (2) Đoạn 1: "The problem, therefore, is erosion of compliance" - vấn đề là tuân thủ yếu, (3) Đoạn 4: "experiments have multiplied" và "Voluntary carbon markets... risk opening a backdoor" - áp lực thị trường, (4) Đoạn 4: "governments are pressed to... enforce existing moratoria" và "over 500 scholars urge a Solar Geoengineering Non-Use Agreement" - cần thực thi nghiêm và động lực hướng tới non-use.

B. SAI – Hoàn toàn trái ngược. Câu đầu tiên của đoạn văn nói "Contrary to the trope of a regulatory vacuum, geoengineering already sits under a dense, restrictive canopy of norms" - có quy định chặt chẽ, không phải "unregulated".

C. SAI – Trái ngược. Đoạn 4 nói "Voluntary carbon markets... risk opening a 'backdoor for commercialization' that undermines mitigation" - carbon markets là vấn đề, không phải giải pháp.

D. SAI – Trái ngược. Đoạn 3 nói "precautionary principle... loom large" và "human-rights bodies warn" - luật nhân quyền rất liên quan, không phải "irrelevant".

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|---|---|
| Contrary to the trope of a regulatory vacuum, geoengineering already sits under a dense, restrictive canopy of norms. Since 2008, the Convention on Biological Diversity (CBD) instituted an effective moratorium on ocean fertilization, widened in 2010 to a de facto pause on geoengineering; Parties reaffirmed it in 2016 and again at COP16 in 2024 as outdoor trials | Trái với quan niệm về khoảng trống quy định, kỹ thuật địa cầu đã nằm dưới một tán rậm các chuẩn mực hạn chế. Kể từ năm 2008, Công ước về Đa dạng Sinh học (CBD) đã thiết lập một lệnh tạm ngừng hiệu quả về làm phì nhiêu đại dương, được mở rộng vào năm 2010 thành một sự tạm dừng trên thực tế về kỹ thuật địa cầu; các Bên đã tái khẳng định nó vào năm 2016 và một lần nữa tại COP16 |

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|---|---|
| <p>proliferated. The moratorium permits only narrowly tailored, justified, small-scale research subject to impact assessment and no transboundary harm, while commercial purposes are excluded. The problem, therefore, is erosion of compliance, not a lacuna of rules.</p> | <p>năm 2024 khi các thử nghiệm ngoài trời lan rộng. Lệnh tạm ngừng chỉ cho phép nghiên cứu quy mô nhỏ, có lý do chính đáng, được thiết kế chặt chẽ, phải chịu đánh giá tác động và không gây hại xuyên biên giới, trong khi các mục đích thương mại bị loại trừ. Do đó, vấn đề là sự xói mòn tuân thủ, không phải thiếu quy tắc.</p> |
| <p>Marine interventions are likewise cabined by the London Convention/Protocol: ocean fertilization was effectively prohibited in 2008, and 2013 amendments created a rubric to regulate marine geoengineering, with 2023 guidance deferring activities other than legitimate scientific research. It has signaled restrictions on biomass dumping, ocean alkalinity enhancement, marine cloud brightening, and microbubbles. Exemptions for research are tightly drawn and explicitly preclude commercial elements, acting as a bulwark against carbon-credit schemes masquerading as science. Even so, proposals crowd the horizon.</p> | <p>Can thiệp biển tương tự bị hạn chế bởi Công ước/Nghị định thư London: làm phì nhiêu đại dương đã bị cấm hiệu quả vào năm 2008, và các sửa đổi năm 2013 đã tạo ra một khuôn khổ để điều chỉnh kỹ thuật địa cầu biển, với hướng dẫn năm 2023 hoãn lại các hoạt động ngoài nghiên cứu khoa học hợp pháp. Nó đã báo hiệu các hạn chế về đổ sinh khối, tăng cường độ kiềm đại dương, làm sáng mây biển và bong bóng nhỏ. Các miễn trừ cho nghiên cứu được vẽ chặt chẽ và loại trừ rõ ràng các yếu tố thương mại, hoạt động như một pháo đài chống lại các chương trình tín dụng carbon giả dạng là khoa học. Tuy nhiên, các đề xuất vẫn chen chúc ở chân trời.</p> |
| <p>Beyond treaty silos, the precautionary principle and duties to prevent transboundary harm – codified in the Rio Declaration and echoed in CBD decisions – loom large. [III] This precautionary logic reverberates outside environmental treaties, extending into human-rights jurisprudence. In 2024, International Tribunal for the Law of the Sea (ITLOS) advised that introducing pollutants or transforming one form of pollution into another could breach United Nations Convention on Law of the Sea (UNCLOS), while human-rights bodies warn that solar and marine schemes may jeopardise life, food, water, health, and Indigenous Free, prior and informed consent (FPIC). Modeling even anticipates monsoon disruption; those least responsible for emissions would bear disproportionate risk, including future generations under the Maastricht Principles.</p> | <p>Ngoài các hiệp ước riêng lẻ, nguyên tắc phòng ngừa và nghĩa vụ ngăn chặn tác hại xuyên biên giới – được ghi thành văn trong Tuyên bố Rio và được lặp lại trong các quyết định của CBD – nổi bật. [III] Logic phòng ngừa này lan tỏa ra ngoài các hiệp ước môi trường, mở rộng vào luật học nhân quyền. Vào năm 2024, Tòa án Quốc tế về Luật Biển (ITLOS) khuyến cáo rằng việc đưa các chất gây ô nhiễm vào hoặc biến đổi một dạng ô nhiễm thành dạng khác có thể vi phạm Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS), trong khi các cơ quan nhân quyền cảnh báo rằng các chương trình mặt trời và biển có thể gây nguy hiểm cho cuộc sống, thực phẩm, nước, sức khỏe và Sự đồng ý Tự do, Trước và Có Thông tin của Người bản địa (FPIC). Mô hình hóa thậm chí dự đoán sự gián đoạn gió mùa; những người ít chịu trách nhiệm nhất về phát thải sẽ chịu rủi ro không cân xứng, bao gồm các thế hệ tương lai theo Nguyên tắc Maastricht.</p> |
| <p>Despite this architecture, experiments have multiplied: hundreds of open-air and open-water trials, sharply accelerating since 2019. Voluntary carbon markets, abetted by contested COP29 rules on removals, risk opening a "backdoor for commercialization" that</p> | <p>Bất chấp kiến trúc này, các thử nghiệm đã tăng lên: hàng trăm thử nghiệm ngoài trời và ngoài nước, tăng tốc mạnh mẽ kể từ năm 2019. Thị trường carbon tự nguyện, được hỗ trợ bởi các quy tắc COP29 gây tranh cãi về loại bỏ, có nguy cơ mở ra một "cửa hậu cho thương mại hóa" làm suy yếu</p> |

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|---|---|
| <p>undermines mitigation and rewards polluters. Counter-currents gather: over 500 scholars urge a Solar Geoengineering Non-Use Agreement; the African Ministerial Conference on the Environment and the European Parliament endorse non-use, with Vanuatu, Fiji, and others voicing support; governments are pressed to forbid outdoor trials, withhold public funding and patents, and enforce existing moratoria.</p> | <p>giảm thiểu và thưởng cho những kẻ gây ô nhiễm. Các dòng chảy ngược chiều tập hợp: hơn 500 học giả kêu gọi Thỏa thuận Không Sử dụng Kỹ thuật Địa cầu Mặt trời; Hội nghị Bộ trưởng Châu Phi về Môi trường và Nghị viện Châu Âu tán thành việc không sử dụng, với Vanuatu, Fiji và những nước khác lên tiếng ủng hộ; các chính phủ bị thúc ép cấm các thử nghiệm ngoài trời, giữ lại tài trợ công và bằng sáng chế, và thực thi các lệnh tạm ngừng hiện có.</p> |